



敏實科技大學

MINTH UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

人工智慧專業大學

2027 年國際產業人才教育專班（新型專班）

Chương trình Đào tạo Nhân tài Công nghiệp Quốc tế (Lớp chuyên ban kiểu mới) năm 2027

申請入學招生簡章

Thông tin tuyển sinh xét tuyển nhập học

智慧車輛與能源系 二年制學士專班

Khoa Ô tô thông minh và Năng lượng – Lớp chuyên ban cử nhân hệ 2 năm

敏實科技大學 新南向交流中心

Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực – Trung tâm Giao lưu Tân Hướng Nam

E-mail : int@mitust.edu.tw

TEL : (886-3) 592-7700 #2903

網址 : <https://www.mitust.edu.tw>

Website: <https://www.mitust.edu.tw>

地址：307303 新竹縣芎林鄉大華路 1 號

Địa chỉ: Số 1, đường Đại Hoa, xã Khung Lâm, huyện Tân Trú 307303, Đài Loan

本招生簡章經 2026 年 10 月 06 日 115 學年度第 2 次境外招生委員會議通過

Bản thông tin tuyển sinh này đã được thông qua tại Hội nghị Hội đồng Tuyển sinh Sinh viên Nước ngoài lần thứ 2 năm học 115 ngày 06/10/2026 (năm Dân quốc 115)

目錄

Mục lục

壹、重要日程 Lịch trình quan trọng.....	4
貳、入學時間、修業年限與畢業應修學分數 Thời gian nhập học, thời gian đào tạo và số tín chỉ tốt nghiệp.....	4
參、招生學系與名額 Khoa tuyển sinh và chỉ tiêu.....	5
肆、申請資格 Điều kiện đăng ký	5
一、招生對象 Đối tượng tuyển sinh.....	5
二、學歷 Trình độ học vấn	9
三、授課語言 Ngôn ngữ giảng dạy	9
四、學生應具備之語文能力基準 Tiêu chuẩn năng lực ngôn ngữ của sinh viên.....	9
五、學業成績規定 Quy định về thành tích học tập	9
六、品格與留臺就業意願 Phẩm chất và nguyện vọng làm việc tại Đài Loan.....	10
伍、申請日期及方式 Thời gian và phương thức đăng ký	10
一、申請日期 Thời gian đăng ký	10
二、申請方式 Phương thức đăng ký	10
三、申請資料 Hồ sơ đăng ký	10
四、注意事項 Các lưu ý	11
陸、學雜費收費標準 Mức thu học phí và tạp phí	12
柒、學雜費退費標準 Tiêu chuẩn hoàn trả học phí và tạp phí	12
捌、獎助學金 Học bổng và trợ cấp	13
玖、住宿與生活費 Ký túc xá và chi phí sinh hoạt.....	15
壹拾、甄審方式 Phương thức xét tuyển	16
壹拾壹、錄取 Trúng tuyển.....	16
壹拾貳、註冊入學 Đăng ký nhập học	17
壹拾參、附表 Phụ lục biểu mẫu.....	19

壹、重要日程 Lịch trình quan trọng

敏實科技大學 115 學年度申請新型專班入學重要日程表

Lịch trình quan trọng xét tuyển lớp chuyên ban kiểu mới năm học 115 của Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực

項目 Hạng mục		日期 Thời gian
春季班 Khóa mùa xuân	簡章公告日 Ngày công bố thông tin tuyển sinh	2026 年 10 月 7 日 07/10/2026
	115 學年度春季班新型專班申請期間 Thời gian nhận hồ sơ lớp chuyên ban kiểu mới khóa mùa xuân năm học 115	2026 年 10 月 7 日～2026 年 10 月 31 日 07/10/2026 – 31/10/2026
	第一階段：書面審查 Giai đoạn 1: Xét duyệt hồ sơ	2026 年 11 月 1 日～2026 年 11 月 7 日 01/11/2026 – 07/11/2026
	第二階段：校企聯合面試 Giai đoạn 2: Phòng vấn liên kết nhà trường – doanh nghiệp	2026 年 11 月 15 日前完成 Hoàn tất trước ngày 15/11/2026
	榜單公告、函報教育部推薦學生名冊 Công bố danh sách, gửi danh sách sinh viên đề cử lên Bộ Giáo dục	2026 年 11 月 30 日前 Trước ngày 30/11/2026
	公告教育部核定錄取暨獎學金獲獎名單 Công bố danh sách trúng tuyển và nhận học bổng do Bộ Giáo dục phê duyệt (錄取暨獎學金獲獎名冊依教育部核定時間為準)	2026 年 12 月 1 日～12 月 15 日 01/12/2026 – 15/12/2026
	簽署三方行政契約 (MOA) Ký hợp đồng hành chính ba bên (MOA)	2026 年 12 月 16 日～12 月 31 日 16/12/2026 – 31/12/2026
	寄送錄取文件 Gửi hồ sơ trúng tuyển	2027 年 1 月 31 日前 Trước ngày 31/01/2027
115 學年度春季班註冊入學 Đăng ký nhập học khóa mùa xuân năm học 115		2027 年 2 月 Tháng 02/2027 (依本校行事曆公告日期為準) (Căn cứ theo ngày công bố trong lịch năm học của trường)

貳、入學時間、修業年限與畢業應修學分數 Thời gian nhập học, thời gian đào tạo và số tín chỉ tốt nghiệp

入學時間：2027 年 2 月 (115 學年度第 2 學期，依本校行事曆公告日期為準)

Thời gian nhập học: Tháng 02/2027 (học kỳ 2 năm học 115; thời gian cụ thể căn cứ theo lịch năm học do nhà trường công bố).

學制 Hệ đào tạo	說明 Mô tả
學士學位 Bằng cử nhân (二年制學士專班)	1.畢業應修學分：72 學分（必修 42 學分，含校外實習 18 學分；選修 30 學分）。 1. Số tín chỉ tốt nghiệp: 72 tín chỉ (bắt buộc 42 tín chỉ, bao gồm 18 tín chỉ thực tập ngoài trường; tự chọn 30 tín chỉ). 2.修業年限：2 年（含校內課程 1 年、校外實習 1 年）。 2. Thời gian đào tạo: 2 năm (gồm 1 năm học tại trường và 1 năm thực tập ngoài trường)

課程規劃如下（實際開課科目、學分及時數，以本校課程委員會通過之課程規劃表為準）：
 Kế hoạch chương trình học như sau (môn học, tín chỉ và số giờ thực tế căn cứ theo bảng kế hoạch chương trình được Hội đồng Chương trình đào tạo của trường thông qua):

學期 Học kỳ	類別 Loại môn	核心課程內容 Nội dung môn học cốt lõi	學分／時數 Tín chỉ / Số giờ
第一學年 Năm thứ nhất 上學期	共同／專業必修 Bắt buộc chung / chuyên ngành	進階華語文(一)、人工智慧概論、能源系統基礎 Hoa ngữ nâng cao (1), Nhập môn trí tuệ nhân tạo, Cơ sở hệ thống năng lượng	9 學分／9 小時 9 tín chỉ / 9 giờ
	專業選修 Tự chọn chuyên ngành	電動車概論、車輛材料學、冷凍空調與能量傳遞、新能源應用實務、電腦輔助製圖等 Nhập môn xe điện, Vật liệu ô tô, Điều hòa không khí và truyền năng lượng, Thực hành ứng dụng năng lượng mới, Vẽ kỹ thuật có máy tính hỗ trợ, v.v.	15 學分／15 小時 15 tín chỉ / 15 giờ
第一學年 Năm thứ nhất 下學期	共同／專業必修 Bắt buộc chung / chuyên ngành	進階華語文(二)、工業 4.0、車體總成實務、氬氣銲接及熱處理實務、燃料電池概論 Hoa ngữ nâng cao (2), Công nghiệp 4.0, Thực hành lắp ráp thân xe, Thực hành hàn argon và xử lý nhiệt, Nhập môn pin nhiên liệu	15 學分／15 小時 15 tín chỉ / 15 giờ
	專業選修 Tự chọn chuyên ngành	電動車檢診、綠能發電實務、新能源車 AI／VR 實務、智慧移動載具實務等 Chẩn đoán xe điện, Thực hành phát điện năng lượng xanh, Thực hành AI/VR cho xe năng lượng mới, Thực hành phương tiện di chuyển thông minh, v.v.	9 學分／9 小時 9 tín chỉ / 9 giờ
第二學年 Năm thứ hai 上學期	專業必修／選修 Bắt buộc / tự chọn chuyên ngành	校外實習(一)（9 學分，於高力公司實習） Thực tập ngoài trường (1) (9 tín chỉ, thực tập tại Công ty Kaori) 品質管理與 5S 專題(一)（3 學分） Chuyên đề Quản lý chất lượng và 5S (II) (3 tín chỉ).	12 學分／39 小時 12 tín chỉ / 39 giờ

學期 Học kỳ	類別 Loại môn	核心課程內容 Nội dung môn học cốt lõi	學分／時數 Tín chỉ / Số giờ
第二學年 Năm thứ hai 下學期	專業必修 ／選修 Bắt buộc / tự chọn chuyên ngành	校外實習(二) (9 學分，於高力公司實習) Thực tập ngoài trường (2) (9 tín chỉ, thực tập tại Công ty Kaori) 品質管理與 5S 專題(二) (3 學分) Chuyên đề Quản lý chất lượng và 5S (II) (3 tín chỉ)	12 學分／39 小時 12 tín chỉ / 39 giờ

參、招生學系與名額 Khoa tuyển sinh và chỉ tiêu

招生依據：本校經教育部核定通過招生之班別與名額如下表。

Căn cứ tuyển sinh: Lớp và chỉ tiêu tuyển sinh được Bộ Giáo dục phê duyệt như bảng dưới đây.

【2026 年 8 月 27 日臺教技(四)字第 1152302319Y 號】

[Công văn số 1152302319Y Đài Giáo Kỹ (4) ngày 27/08/2026]

學制 Hệ đào tạo	二年制學士專班 Lớp chuyên ban cử nhân hệ 2 năm
系所 Khoa	智慧車輛與能源系 Khoa Ô tô thông minh và Năng lượng
專班名稱 Tên lớp chuyên ban	智慧車輛與能源系國際產業人才教育專班 Lớp chuyên ban Đào tạo Nhân tài Công nghiệp Quốc tế – Khoa Ô tô thông minh và Năng lượng
合作企業 Doanh nghiệp hợp tác	高力熱處理工業股份有限公司 Công ty Cổ phần Công nghiệp Xử lý nhiệt Kaori (Kaori Heat Treatment Co., Ltd.)
培育職務 Vị trí đào tạo	氬鐸技術人員／車規檢測人員 Kỹ thuật viên hàn argon / Nhân viên kiểm định tiêu chuẩn ô tô
授課語言 Ngôn ngữ giảng dạy	中文 Tiếng Trung
核定招生名額 Chỉ tiêu tuyển sinh được duyệt	學生 30 人 30 sinh viên
招生國別 Quốc gia tuyển sinh	越南 Việt Nam
補助方式 Hình thức tài trợ	政府與企業共同補助 Chính phủ và doanh nghiệp cùng tài trợ

專班培育目標：本專班對接高力熱處理工業股份有限公司在「熱傳熱流、熱能管理、氬能應用、系統整合、焊接工藝」五大關鍵核心技術之需求，採「校內專業扎根」與「企業現場深耕」雙軌模式，培育新能源車與熱管理、精密氬鐸工藝、智慧工廠自動化整合，並具備科技華語溝通能力之國際技術人才。

Mục tiêu đào tạo: Lớp chuyên ban đáp ứng nhu cầu của Công ty Kaori đối với năm công nghệ cốt lõi “truyền nhiệt và dòng nhiệt, quản lý nhiệt năng, ứng dụng năng lượng hydro, tích hợp hệ thống, công nghệ hàn”, áp dụng mô hình song hành “học chuyên ngành vững chắc tại trường” và “rèn luyện chuyên sâu tại doanh nghiệp”, nhằm đào tạo nhân tài kỹ thuật quốc tế về xe năng lượng mới và quản lý nhiệt, công nghệ hàn argon chính xác, tích hợp tự động hóa nhà máy thông minh, đồng

thời có năng lực giao tiếp tiếng Trung chuyên ngành.

肆、申請資格 Điều kiện đăng ký

一、招生對象 Đối tượng tuyển sinh

- (一) 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍（註 1）者，符合下列規定者，得依本規定申請入學：
- (1) Người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Ghi chú 1), đáp ứng các quy định sau, được đăng ký nhập học theo quy định này:
1. 未曾以僑生身分在臺就學。
 1. Chưa từng học tại Đài Loan với tư cách học sinh Hoa kiều.
 2. 未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。
 2. Không được Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại phân bổ theo “Quy chế học tập và hỗ trợ học sinh Hoa kiều về nước” trong năm học đăng ký nhập học.
- (二) 具外國國籍並符合下列規定，且最近連續居留海外 6 年以上，亦得依本規定申請入學：
- (2) Người có quốc tịch nước ngoài, đáp ứng các quy định sau và đã cư trú liên tục ở nước ngoài trong ít nhất 6 năm tính đến thời điểm đăng ký nhập học, cũng được đăng ký nhập học theo quy định này:
1. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。
 1. Người đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm đăng ký phải từ trước đến nay chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan.
 2. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿 8 年。
 2. Người trước khi đăng ký từng đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc nhưng tại thời điểm đăng ký đã không còn, tính từ ngày Bộ Nội chính cho phép mất quốc tịch đến thời điểm đăng ký phải đủ 8 năm.
 3. 前二款均應符合前項第一款及第二款規定。
 3. Hai trường hợp trên đều phải đáp ứng quy định tại mục 1 và mục 2 của khoản trước.
- (三) 依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經教育部核准，得不受前二項規定之限制。
- (3) Công dân nước ngoài được chính phủ, cơ quan hoặc trường học nước ngoài tuyển chọn, đề cử sang Đài Loan học tập theo thỏa thuận hợp tác giáo dục, từ trước đến nay chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, khi được Bộ Giáo dục phê duyệt thì không bị giới hạn bởi hai khoản trên.
- (四) 第二項所定 6 年，以擬入學當學期起始日期（2 月 1 日或 8 月 1 日）為終日計算之。
- (4) Thời hạn 6 năm quy định tại khoản 2 được tính đến ngày bắt đầu học kỳ dự định nhập học (ngày 1/2 hoặc ngày 1/8).
- (五) 第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾 120 日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾 120 日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：
- (5) “Nước ngoài” tại khoản 2 là các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao; “cư trú liên tục” nghĩa là mỗi năm dương lịch sinh viên nước ngoài lưu trú tại Đài Loan không quá 120 ngày. Đối với năm bắt đầu hoặc kết thúc không phải năm dương lịch trọn vẹn, được công nhận nếu thời gian lưu trú tại Đài Loan trong

khoảng thời gian tính của năm đó không quá 120 ngày. Tuy nhiên, người thuộc một trong các trường hợp sau và có giấy tờ chứng minh thì không bị giới hạn; thời gian lưu trú tại Đài Loan không được tính vào thời gian cư trú ở nước ngoài:

1. 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。
 1. Theo học lớp đào tạo kỹ thuật cho thanh niên Hoa kiều do cơ quan quản lý kiều vụ tổ chức hoặc lớp đào tạo kỹ thuật được Bộ Giáo dục công nhận.
2. 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿 2 年。
 2. Theo học tại Trung tâm Hoa ngữ của các trường đại học, cao đẳng được Bộ Giáo dục cho phép tuyển sinh viên nước ngoài, tổng cộng chưa đủ 2 năm.
3. 交換學生，其交換期間合計未滿 2 年。
 3. Sinh viên trao đổi, tổng thời gian trao đổi chưa đủ 2 năm.
4. 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿 2 年。
 4. Được cơ quan quản lý chuyên ngành trung ương cho phép sang Đài Loan thực tập, tổng thời gian thực tập chưa đủ 2 năm.

(六) 具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於教育部外國學生來臺就學辦法中華民國 100 年 2 月 1 日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原招生規定申請入學，不受第二項規定之限制。

(6) Người có quốc tịch nước ngoài đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, đã nộp đơn xin mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước ngày 01/02/2011 (ngày “Quy chế sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập” sửa đổi có hiệu lực), được đăng ký nhập học theo quy định tuyển sinh cũ, không bị giới hạn bởi khoản 2.

(七) 具有國籍法第二條規定情形者，為本規定所定具有中華民國國籍。

(7) Người thuộc các trường hợp quy định tại Điều 2 Luật Quốc tịch được xem là có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc theo quy định này.

(八) 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿 6 年以上（註 2、3）者，得依本規定申請入學。

(8) Người có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có quyền cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã cư trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài đủ 6 năm trở lên (Ghi chú 2, 3), được đăng ký nhập học theo quy định này.

(九) 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外 6 年以上（註 2、3）者，得依本規定申請入學。

(9) Người từng là cư dân Trung Quốc đại lục, nay có quốc tịch nước ngoài và chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã cư trú liên tục ở nước ngoài từ 6 năm trở lên (Ghi chú 2, 3), được đăng ký nhập học theo quy định này.

(十) 外國學生依前二條規定申請來臺就學，以一次為限；如繼續在本校就讀下一學程，其入學方式應與我國內一般學生相同。

(10) Sinh viên nước ngoài đăng ký sang Đài Loan học tập theo hai điều trên chỉ được một lần; nếu tiếp tục học chương trình tiếp theo tại trường, phương thức nhập học phải giống như sinh viên trong nước.

(十一) 外國學生有下列情形之一者，其於前項申請後，復申請繼續在臺就學，或再次申請來臺就學，不受前項規定之限制：

(11) Sinh viên nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau, sau lần đăng ký nêu trên, nếu đăng ký tiếp tục học tại Đài Loan hoặc đăng ký lại sang Đài Loan học tập thì không bị giới hạn bởi khoản trước:

1. 於完成申請學校學程後，申請碩士班以上學程，依本校規定辦理。
 1. Sau khi hoàn thành chương trình tại trường đã đăng ký, đăng ký chương trình thạc sĩ trở lên, thực hiện theo quy định của trường.
2. 外國學生申請來臺就讀學士班以下學程，在國內停留未滿 1 年，因故退學或喪

失學籍者，得重新申請來臺就學，並以一次為限。

2. Sinh viên nước ngoài đăng ký học chương trình cử nhân trở xuống, lưu trú tại Đài Loan chưa đủ 1 năm, vì lý do nào đó bị thôi học hoặc mất tư cách sinh viên, được đăng ký lại sang Đài Loan học tập, giới hạn một lần.

3. 符合第二條第一項規定之外國學生，申請就讀副學士以下學程。

3. Sinh viên nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2, đăng ký học chương trình cao đẳng (phó cử nhân) trở xuống.

4. 符合第二條第一項規定之外國學生，申請入學大學醫學、牙醫或中醫學系以外之學士班學程，並以一次為限。

4. Sinh viên nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2, đăng ký chương trình cử nhân ngoài các ngành y, nha khoa hoặc y học cổ truyền Trung Quốc, giới hạn một lần.

(十二) 外國學生經入學學校以操行不及格或學業考核未達規定，違反法令或校規情節嚴重致遭退學或喪失學籍者，不得再依前二項規定申請入學。

(12) Sinh viên nước ngoài bị trường đang theo học buộc thôi học hoặc mất tư cách sinh viên do hạnh kiểm không đạt, kết quả học tập không đạt yêu cầu, hoặc vi phạm nghiêm trọng pháp luật hay nội quy nhà trường, không được đăng ký nhập học lại theo hai khoản trên.

(十三) 外國學生申請入學本校，其學歷須符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者，請參考教育部國際及兩岸教育司網站。

(13) Sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học tại trường phải có văn bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, đại học hoặc học viện độc lập được Bộ Giáo dục công nhận; vui lòng tham khảo website của Vụ Giáo dục Quốc tế và Hai bờ eo biển, Bộ Giáo dục.

(十四) 115 學年度申請至本校春季班就讀之外國學生，所備文件及相關規定應以中華民國教育部網站公布之最新「外國學生來臺就學辦法」之規定為準，請申請者隨時查閱教育部網站（<https://www.edu.tw>）及本校網站（<https://www.mitust.edu.tw>）。

(14) Sinh viên nước ngoài đăng ký khóa mùa xuân năm học 115 của trường, hồ sơ và các quy định liên quan căn cứ theo “Quy chế sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập” mới nhất được công bố trên website Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc; người đăng ký vui lòng thường xuyên tra cứu website Bộ Giáo dục (<https://www.edu.tw>) và website của trường (<https://www.mitust.edu.tw>).

(十五) 本校之外國學生招生事務，除宣傳、推廣及協助學生辦理來臺必要程序外，不得委由校外機構、法人、團體或者個人辦理；並應適時確認是否向外國學生收取不合理之費用、成立借貸關係或其他違反相關法令之情形，必要時得向申請之外國學生查核。

(15) Công tác tuyển sinh sinh viên nước ngoài của trường, ngoài việc tuyên truyền, quảng bá và hỗ trợ sinh viên làm các thủ tục cần thiết để sang Đài Loan, không được ủy thác cho cơ quan, pháp nhân, đoàn thể hoặc cá nhân bên ngoài; nhà trường sẽ kịp thời xác minh việc có thu phí bất hợp lý, thiết lập quan hệ vay nợ hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác đối với sinh viên nước ngoài hay không, khi cần thiết có thể kiểm tra với sinh viên nước ngoài đã đăng ký.

註 1：中華民國國籍法第二條：

Ghi chú 1: Điều 2 Luật Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc:

一、出生時父或母為中華民國國民。

1. Khi sinh ra, cha hoặc mẹ là công dân Trung Hoa Dân Quốc.

二、出生於父或母死亡後，其父或母死亡時為中華民國國民。

2. Sinh ra sau khi cha hoặc mẹ qua đời, và cha hoặc mẹ khi qua đời là công dân Trung Hoa Dân Quốc.

三、出生於中華民國領域內，父母均無可考，或均無國籍者。

3. Sinh ra trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc, cha mẹ đều không xác định được hoặc đều không có quốc tịch.

四、歸化者。前項第一款及第二款之規定，於本法中華民國 89 年 2 月 9 日修正施行時未滿 20 歲之人，亦適用之。

4. Người nhập tịch. Quy định tại mục 1 và mục 2 nêu trên cũng áp dụng cho người chưa đủ 20 tuổi tại thời điểm Luật này sửa đổi có hiệu lực ngày 09/02/2000.

註 2：前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾 120 日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入前項連續居留期間計算。

Ghi chú 2: “Cư trú liên tục” nêu trên nghĩa là tổng thời gian lưu trú tại Đài Loan trong mỗi năm dương lịch không quá 120 ngày. Tuy nhiên, người thuộc một trong các trường hợp tại mục 1 đến mục 4 khoản 5 điều trước và có giấy tờ chứng minh thì không bị giới hạn; thời gian lưu trú tại Đài Loan không được tính vào thời gian cư trú liên tục.

註 3：所定 6 年，以擬入學當學期起始日期（2 月 1 日或 8 月 1 日）為終日計算之。

Ghi chú 3: Thời hạn 6 năm được tính đến ngày bắt đầu học kỳ dự định nhập học (ngày 1/2 hoặc ngày 1/8).

二、學歷 Trình độ học vấn

(一) 具越南大學二年級（含）以上在學生（大二升大三）或專科學校畢業生資格；原校屬 STEM、精密機械、電機、自動化相關科系者優先錄取。

(1) Là sinh viên đang học từ năm thứ hai đại học trở lên tại Việt Nam (lên năm thứ ba) hoặc đã tốt nghiệp cao đẳng; ưu tiên sinh viên thuộc các ngành STEM, cơ khí chính xác, kỹ thuật điện, tự động hóa.

(二) 經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之外國學校最高學歷或同等學力證明文件及成績單（中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本）。

(2) Giấy tờ chứng minh học vấn cao nhất hoặc trình độ tương đương và bảng điểm của trường nước ngoài, được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài, cơ quan do Viện Hành chính thành lập hoặc chỉ định, hoặc tổ chức dân sự được ủy thác xác nhận (giấy tờ không phải tiếng Trung hoặc tiếng Anh phải kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh).

(三) 就讀學校以登錄於教育部駐外機構推薦名單內者為優先（詳見「促進國際生來臺暨留臺－國際產業人才教育專班（新型專班）」網站：<https://intensepo2023.ntu.edu.tw/>）。

(3) Ưu tiên sinh viên của các trường có trong danh sách đề cử của cơ quan đại diện Bộ Giáo dục ở nước ngoài (xem chi tiết tại website “Thúc đẩy sinh viên quốc tế đến và ở lại Đài Loan – Chương trình Đào tạo Nhân tài Công nghiệp Quốc tế (Lớp chuyên ban kiểu mới)”): <https://intensepo2023.ntu.edu.tw/>).

(四) 就讀學校如非駐外機構推薦學校，請另附原校當地排名、系所排名及學生學業表現等佐證資料，作為產學獎助金之審核參據。

(4) Nếu trường đang theo học không thuộc danh sách đề cử của cơ quan đại diện, vui lòng nộp thêm tài liệu chứng minh như xếp hạng của trường tại địa phương, xếp hạng khoa và thành tích học tập của sinh viên, làm căn cứ xét duyệt học bổng hợp tác doanh nghiệp – nhà trường.

三、授課語言 Ngôn ngữ giảng dạy

本專班授課語言皆以華文為主。

Ngôn ngữ giảng dạy của lớp chuyên ban chủ yếu là tiếng Trung.

四、學生應具備之語文能力基準 Tiêu chuẩn năng lực ngôn ngữ của sinh viên

本專班申請入學時，華語文能力測驗（TOCFL）基礎級（Level 2，相當於 CEFR A2）聽、讀 2 項皆須達 A2 級（含）以上（第 2 學年第 1 學期結束前須達 B1 級（含）以上）。

Khi đăng ký nhập học, Kỳ thi Năng lực Hán ngữ (TOCFL) cấp cơ bản (Level 2, tương đương CEFR A2) phải đạt cấp A2 trở lên ở cả hai kỹ năng nghe và đọc (trước khi kết thúc học kỳ 1 năm thứ hai phải đạt cấp B1 trở lên).

五、學業成績規定 Quy định về thành tích học tập

符合下列條件之一者：

Đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- (一) 原校歷年學業總平均成績 (GPA) 達 70 分 (4 分制達 2.5 分) 以上。
 - (1) Điểm trung bình tích lũy (GPA) các năm học tại trường cũ đạt 70 điểm trở lên (thang điểm 4 đạt 2,5 trở lên).
- (二) 原就讀班級／系所歷年綜合成績排名達前 40% 以內。
 - (2) Xếp hạng tổng hợp các năm học trong lớp/khoa tại trường cũ nằm trong top 40%.

六、品格與留臺就業意願 Phẩm chất và nguyện vọng làm việc tại Đài Loan

- (一) 在校歷年操行紀錄優良，無違規或不良懲處。
 - (1) Hạnh kiểm các năm học tại trường tốt, không vi phạm hoặc bị kỷ luật.
- (二) 具備高度職場紀律與學習態度，並簽署「畢業留臺就業切結與意願書」(附件八)，承諾畢業後至高力熱處理工業股份有限公司服務至少 2 年。
 - (2) Có ý thức kỷ luật lao động và thái độ học tập tốt, đồng thời ký “Bản cam kết và nguyện vọng làm việc tại Đài Loan sau tốt nghiệp” (Phụ lục 8), cam kết sau khi tốt nghiệp làm việc tại Công ty Kaori ít nhất 2 năm.

伍、申請日期及方式 Thời gian và phương thức đăng ký

一、申請日期 Thời gian đăng ký

2026 年 10 月 7 日～2026 年 10 月 31 日
07/10/2026 – 31/10/2026

二、申請方式 Phương thức đăng ký

方法一 Cách 1	推薦學校彙整送件： Trường đề cử tập hợp hồ sơ gửi về: 由教育部越南海外基地、駐外機構推薦學校或本校越南姊妹校彙整申請資料後，統一送交本校。 Do cơ sở hải ngoại của Bộ Giáo dục tại Việt Nam, trường được cơ quan đại diện đề cử hoặc trường kết nghĩa của trường tại Việt Nam tập hợp hồ sơ rồi gửi chung về trường.
方法二 Cách 2	電子郵件報名 (int@mitust.edu.tw) : Đăng ký qua email (int@mitust.edu.tw): 請將完整申請資料掃描為 PDF 檔寄送。提出申請後，請務必來電確認。若有問題，請撥打連絡電話：+886-3-5927700 轉 2903。 Quét toàn bộ hồ sơ thành file PDF và gửi qua email. Sau khi nộp, nhất định phải gọi điện xác nhận. Nếu có thắc mắc, gọi +886-3-5927700 máy lẻ 2903.

三、申請資料 Hồ sơ đăng ký

- (一) 入學申請表 (附件一)。
 - (1) Đơn đăng ký nhập học (Phụ lục 1).
- (二) 外國學生入學切結書 (附件二)。
 - (2) Bản cam kết nhập học dành cho sinh viên nước ngoài (Phụ lục 2).
- (三) 經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之最高學歷 (或在學) 證明文件及歷年成績單 (中、英文以外之語文，應附中文或英文譯

本)。

(3) Giấy chứng nhận học vấn cao nhất (hoặc giấy xác nhận đang học) và bảng điểm các năm, được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài, cơ quan do Viện Hành chính thành lập hoặc chỉ định, hoặc tổ chức dân sự được ủy thác xác nhận (giấy tờ không phải tiếng Trung hoặc tiếng Anh phải kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh).

(四) 班級／系所排名證明 (以排名前 40%申請者須檢附)。

(4) Giấy xác nhận xếp hạng trong lớp/khoa (bắt buộc đối với người đăng ký theo tiêu chí top 40%).

(五) 護照影本或國籍證明文件影本一份。

(5) Một bản sao hộ chiếu hoặc bản sao giấy tờ chứng minh quốc tịch.

(六) 語言成績證明：華語文能力測驗 (TOCFL) 基礎級 (Level 2, 相當於 CEFR A2) 聽、讀 2 項皆須達 A2 級 (含) 以上。

(6) Chứng chỉ ngôn ngữ: Kỳ thi Năng lực Hán ngữ (TOCFL) cấp cơ bản (Level 2, tương đương CEFR A2) phải đạt cấp A2 trở lên ở cả hai kỹ năng nghe và đọc.

(七) 原校操行紀錄或品行證明。

(7) Giấy xác nhận hạnh kiểm hoặc phẩm chất do trường cũ cấp.

(八) 留學計畫書 (附件七)。

(8) Kế hoạch du học (Phụ lục 7).

(九) 畢業留臺就業切結與意願書 (附件八)。

(9) Bản cam kết và nguyện vọng làm việc tại Đài Loan sau tốt nghiệp (Phụ lục 8).

(十) 個人資料蒐集、處理及利用同意書 (附件三)、學生在臺估計費用列表 (附件四)、學生重要權利義務通知書 (附件五)、緊急醫療授權書 (附件六) 及華語能力規定通知書。

(10) Giấy đồng ý thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân (Phụ lục 3), Bảng ước tính chi phí của sinh viên tại Đài Loan (Phụ lục 4), Thông báo quyền lợi và nghĩa vụ quan trọng của sinh viên (Phụ lục 5), Giấy ủy quyền điều trị y tế khẩn cấp (Phụ lục 6) và Thông báo quy định về năng lực Hán ngữ.

(十一) 其他有利審查資料 (如專業證照、競賽獲獎證明等, 無則免附)。

(11) Các tài liệu khác có lợi cho việc xét duyệt (như chứng chỉ chuyên môn, giấy chứng nhận đạt giải thi đấu...; nếu không có thì không cần nộp).

(十二) 其他附件：外國學生註冊時，新生應檢附已於國外投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。國外之保險證明應經駐外機構驗證。

(12) Tài liệu khác: Khi đăng ký nhập học, sinh viên mới phải nộp giấy chứng nhận bảo hiểm y tế và tai nạn mua tại nước ngoài có hiệu lực ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh; sinh viên đang học phải nộp giấy chứng nhận Bảo hiểm Y tế Toàn dân Đài Loan và các giấy tờ bảo hiểm liên quan. Giấy chứng nhận bảo hiểm do nước ngoài cấp phải được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài xác nhận.

(十三) 財力證明書 (以當地銀行開立之英文證明為準)

(13) Giấy chứng minh tài chính (căn cứ theo giấy xác nhận bằng tiếng Anh do ngân hàng địa phương cấp)

(1) 政府獎學金核發證明：

(1) Giấy chứng nhận cấp học bổng của chính phủ:

獎學金核發證明為臺灣政府或其他政府核發之全額獎學金證明，不包含敏實科大獎學金證明。

Giấy chứng nhận học bổng toàn phần do chính phủ Đài Loan hoặc chính phủ khác cấp; không bao gồm giấy chứng nhận học bổng của Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực.

(2) 存款證明（銀行財力證明）：金額與日期：請檢附三個月內由銀行開立之存款證明，金額須為美金 3,000 元以上。

(2) Giấy xác nhận số dư tiền gửi (chứng minh tài chính ngân hàng): Số tiền và thời gian: vui lòng nộp giấy xác nhận số dư tiền gửi do ngân hàng cấp trong vòng 3 tháng, số tiền tối thiểu 3.000 USD.

四、注意事項 Các lưu ý

(一) 外國學生經核准入學後，悉依有關法令規定辦理。

(1) Sau khi được chấp thuận nhập học, sinh viên nước ngoài phải thực hiện theo các quy định pháp luật liên quan.

(二) 所有申請之文件概不退還，請自行保留備份。

(2) Mọi hồ sơ đăng ký đã nộp sẽ không được hoàn trả, vui lòng tự lưu bản sao.

(三) 申請資料如有逾期、資格不符或表件不全等情形，恕不予受理。

(3) Hồ sơ nộp quá hạn, không đủ điều kiện hoặc thiếu giấy tờ sẽ không được tiếp nhận.

陸、學雜費收費標準 Mức thu học phí và tạp phí

一、本專班學雜費比照本校 115 學年度日間部工學院智慧車輛與能源系收費標準辦理，每學期繳交註冊費金額新臺幣 52,767 元，費用明細如下：學雜費新臺幣 51,217 元、電腦及網路通訊使用費新臺幣 810 元，以及學生平安保險費新臺幣 740 元。（實際收費標準依當學期本校會計室公告為準。）

1. Học phí và tạp phí của lớp chuyên ban áp dụng theo mức thu của Khoa Ô tô thông minh và Năng lượng, Học viện Kỹ thuật hệ chính quy ban ngày năm học 115 của trường. Phí đăng ký nộp mỗi học kỳ là 52.767 Đài tệ, chi tiết như sau: học phí và tạp phí 51.217 Đài tệ, phí sử dụng máy tính và internet 810 Đài tệ, phí bảo hiểm tai nạn sinh viên 740 Đài tệ. (Mức thu thực tế căn cứ theo thông báo của Phòng Kế toán nhà trường trong học kỳ đó.)

二、下表學雜費收費標準供參考用，幣別為新臺幣，實際收費標準依當學期本校公告為準。

2. Bảng mức thu học phí và tạp phí dưới đây chỉ mang tính tham khảo, đơn vị tiền tệ là Đài tệ (TWD); mức thu thực tế căn cứ theo thông báo của nhà trường trong học kỳ đó.

學系 Khoa	智慧車輛與能源系 Khoa Ô tô thông minh và Năng lượng
班別 Lớp	智慧車輛與能源系國際產業人才教育專班（二年制學士專班） Lớp chuyên ban Đào tạo Nhân tài Công nghiệp Quốc tế – Khoa Ô tô thông minh và Năng lượng (lớp chuyên ban cử nhân hệ 2 năm)
學雜費 Học phí và tạp phí	NTD 51,217
住宿費 Phí ký túc xá	NTD 12,000
電腦及網路通訊使用費 Phí sử dụng máy tính và internet	NTD 810
學生平安保險費 Phí bảo hiểm tai nạn sinh viên	NTD 740
合計（新臺幣／元） Tổng cộng (Đài tệ)	NTD 64,767

註：學雜費得申請國發基金產學獎助金補助（每學期上限新臺幣 5 萬元，詳見捌、獎助學金），超過補助上限之差額由學生自行負擔；住宿費另計，詳見玖、住宿與生活費。

Ghi chú: Học phí và tạp phí có thể đăng ký nhận hỗ trợ từ học bổng hợp tác doanh nghiệp – nhà trường

của Quỹ Phát triển Quốc gia (tối đa 50.000 Đài tệ mỗi học kỳ, xem mục VIII. Học bổng và trợ cấp); phần chênh lệch vượt mức hỗ trợ do sinh viên tự chi trả; phí ký túc xá tính riêng, xem mục IX. Ký túc xá và chi phí sinh hoạt.

柒、學雜費退費標準 **Tiêu chuẩn hoàn trả học phí và tạp phí**

學生因故申請休、退學，其學雜費退費標準依教育部「專科以上學校學雜費收取辦法」相關規定辦理，實際退費標準以本校會計室公告為準：

Sinh viên xin bảo lưu hoặc thôi học vì lý do riêng, tiêu chuẩn hoàn trả học phí và tạp phí thực hiện theo “Quy chế thu học phí và tạp phí của các trường từ cao đẳng trở lên” của Bộ Giáo dục; tiêu chuẩn hoàn trả thực tế căn cứ theo thông báo của Phòng Kế toán nhà trường:

申請休、退學時間 Thời điểm xin bảo lưu / thôi học	退費標準 Tiêu chuẩn hoàn trả
註冊日（包括當日）前 Trước (hoặc đúng) ngày đăng ký nhập học	免繳費；已收費者，全額退費 Miễn nộp phí; nếu đã nộp, hoàn trả toàn bộ
註冊日之次日起至開學日前一 Từ ngày sau ngày đăng ký đến trước ngày khai giảng một ngày	學費退還 2/3，雜費全部退還 Hoàn trả 2/3 học phí, hoàn trả toàn bộ tạp phí
開學日（包括當日）之後，未逾學期 1/3 Sau ngày khai giảng (bao gồm ngày khai giảng), chưa quá 1/3 học kỳ	學費、雜費皆退還 2/3 Hoàn trả 2/3 học phí và tạp phí
開學日之後逾學期 1/3，未逾學期 2/3 Sau ngày khai giảng, đã quá 1/3 nhưng chưa quá 2/3 học kỳ	學費、雜費皆退還 1/3 Hoàn trả 1/3 học phí và tạp phí
開學日之後逾學期 2/3 Sau ngày khai giảng, đã quá 2/3 học kỳ	所繳學費、雜費不予退還 Không hoàn trả học phí và tạp phí đã nộp

註：領取國發基金產學獎助金者，另依本簡章捌、三（三）產學獎助金繳還原則辦理。

Ghi chú: Sinh viên nhận học bổng hợp tác doanh nghiệp – nhà trường của Quỹ Phát triển Quốc gia còn phải thực hiện theo nguyên tắc hoàn trả học bổng tại mục VIII.3 của bản thông tin tuyển sinh này.

捌、獎助學金 **Học bổng và trợ cấp**

一、新型專班產學獎助金 **Học bổng hợp tác doanh nghiệp – nhà trường của lớp chuyên ban kiểu mới**

（一）新型專班之產學獎助金來源包括行政院國家發展基金及合作企業（高力熱處理工業股份有限公司），包含：

(1) Nguồn học bổng hợp tác doanh nghiệp – nhà trường của lớp chuyên ban kiểu mới gồm Quỹ Phát triển Quốc gia thuộc Viện Hành chính và doanh nghiệp hợp tác (Công ty Cổ phần Công nghiệp Xử lý nhiệt Kaori), bao gồm:

1. 學生初次來臺的必要行政費用（檢附收據核銷，上限新臺幣 1 萬元）：來臺前的健康檢查費用、簽證費用及文書驗證費用，由行政院國家發展基金提供。

原已在臺就學之國際生不予補助。

1. Chi phí hành chính cần thiết khi sinh viên lần đầu đến Đài Loan (thanh toán theo hóa đơn, tối đa 10.000 Đài tệ): phí khám sức khỏe trước khi sang Đài Loan, phí visa và phí xác nhận giấy tờ, do Quỹ Phát triển Quốc gia thuộc Viện Hành chính chi trả. Sinh viên quốc tế đã đang học tại Đài Loan không được hỗ trợ.

2. 來臺單程機票：由行政院國家發展基金提供，以最直接航程之經濟艙單程機票，上限為新臺幣 9,000 元。原已在臺就學之國際生不予補助。

2. Vé máy bay một chiều sang Đài Loan: do Quỹ Phát triển Quốc gia thuộc Viện

Hành chính chi trả, vé hạng phổ thông một chiều theo hành trình trực tiếp nhất, tối đa 9.000 Đài tệ. Sinh viên quốc tế đã đang học tại Đài Loan không được hỗ trợ.

3. 學雜費（至多 2 年）：由行政院國家發展基金提供，依學生實際應繳學雜費核實補助，一學期上限為新臺幣 5 萬元。國際生錄取後第 1 年給予學雜費補助，但第 2 年第 1 學期結束前華語文能力測驗（TOCFL）聽、讀 2 項皆需達 B1 級（含）以上，且需通過學校與企業審查成績與表現後擇優補助；未達標準者，第 2 學年第 2 學期即不得領取學雜費補助。

3. Học phí và tạp phí (tối đa 2 năm): do Quỹ Phát triển Quốc gia thuộc Viện Hành chính chi trả, hỗ trợ theo số học phí và tạp phí thực tế sinh viên phải nộp, tối đa 50.000 Đài tệ mỗi học kỳ. Năm thứ nhất sau khi trúng tuyển được hỗ trợ học phí và tạp phí; tuy nhiên, trước khi kết thúc học kỳ 1 năm thứ hai, sinh viên phải đạt TOCFL cấp B1 trở lên ở cả hai kỹ năng nghe và đọc, đồng thời phải vượt qua đợt xét duyệt thành tích và biểu hiện của nhà trường và doanh nghiệp thì mới được xét hỗ trợ theo diện ưu tú; sinh viên không đạt tiêu chuẩn sẽ không được nhận hỗ trợ học phí và tạp phí từ học kỳ 2 năm thứ hai.

4. 生活津貼：第一學年由合作企業提供每人每月新臺幣 1 萬元生活津貼；職場體驗工讀另給予不低於基本工資之工讀津貼並依法投保勞健保。

4. Trợ cấp sinh hoạt: năm thứ nhất do doanh nghiệp hợp tác cấp 10.000 Đài tệ/người/tháng; khi làm thêm trải nghiệm tại doanh nghiệp, sinh viên còn được trả lương làm thêm không thấp hơn mức lương cơ bản và được tham gia bảo hiểm lao động, bảo hiểm y tế theo quy định.

5. 實習津貼：第二學年全時校外實習期間（2 學期），由合作企業給予每人每月新臺幣 36,000 元之實習津貼，並依法投保勞保、健保及提繳勞工退休金。

5. Trợ cấp thực tập: trong thời gian thực tập toàn thời gian ngoài trường năm thứ hai (2 học kỳ), doanh nghiệp hợp tác chi trả trợ cấp thực tập 36.000 Đài tệ/người/tháng, đồng thời tham gia bảo hiểm lao động, bảo hiểm y tế và đóng quỹ hưu trí lao động theo quy định.

- (二) 已領取中華民國政府其他獎助學金者，不得重複申請國發基金產學獎助金。

(2) Sinh viên đã nhận học bổng khác của chính phủ Trung Hoa Dân Quốc không được đăng ký trùng học bổng hợp tác doanh nghiệp – nhà trường của Quỹ Phát triển Quốc gia.

- (三) 學生於就學期間領取政府及企業產學獎助金，畢業後即具有一定期間的留臺就業義務（不得外派至海外）；領取 2 年產學獎助金者，必須於合作企業留臺就業 2 年（24 個月）。

(3) Sinh viên nhận học bổng hợp tác doanh nghiệp – nhà trường của chính phủ và doanh nghiệp trong thời gian học có nghĩa vụ làm việc tại Đài Loan một thời gian nhất định sau khi tốt nghiệp (không được cử đi làm việc ở nước ngoài); sinh viên nhận học bổng 2 năm phải làm việc tại doanh nghiệp hợp tác ở Đài Loan 2 năm (24 tháng).

二、合作企業就業保障 保障 việc làm tại doanh nghiệp hợp tác

合作企業提供 30 名氬銲技術人員／車規檢測人員正式職缺。畢業前由本校與高力公司共同辦理專班專屬就業媒合會，符合標準者轉任正式員工。

Doanh nghiệp hợp tác cung cấp 30 vị trí chính thức cho kỹ thuật viên hàn argon / nhân viên kiểm định tiêu chuẩn ô tô. Trước khi tốt nghiệp, nhà trường và Công ty Kaori sẽ cùng tổ chức hội chợ kết nối việc làm dành riêng cho lớp chuyên ban; sinh viên đạt tiêu chuẩn sẽ được chuyển thành nhân viên chính thức.

三、產學獎助金繳還原則 Nguyên tắc hoàn trả học bổng hợp tác doanh nghiệp – nhà trường

- (一) 就學期間因個人因素中途退出專班：如申請轉學、轉系、休學返國，經學校輔導後仍放棄繼續就讀專班，或經學校依學則退學、開除學籍等情形，學生應返還已

領之產學獎助金。

- (1) Rút khỏi lớp chuyên ban giữa chừng vì lý do cá nhân trong thời gian học: như xin chuyển trường, chuyển khoa, bảo lưu về nước, sau khi được nhà trường tư vấn vẫn từ bỏ việc tiếp tục học, hoặc bị nhà trường buộc thôi học, khai trừ học tịch theo quy chế, sinh viên phải hoàn trả học bổng đã nhận.
- (二) 學生學習表現不佳，未通過學校及企業評核標準，並經學校輔導後仍無改善且依學則處以退學、開除學籍等情形，學生應返還已領之產學獎助金。
- (2) Sinh viên có kết quả học tập kém, không đạt tiêu chuẩn đánh giá của nhà trường và doanh nghiệp, sau khi được nhà trường tư vấn vẫn không cải thiện và bị buộc thôi học, khai trừ học tịch theo quy chế, sinh viên phải hoàn trả học bổng đã nhận.
- (三) 學生畢業後選擇不至合作企業或相關產業領域就業，或就業後違反公司規定被依法終止勞動契約，並經學校輔導後仍無改善者，學生應返還已領之產學獎助金。
- (3) Sinh viên sau khi tốt nghiệp chọn không làm việc tại doanh nghiệp hợp tác hoặc lĩnh vực ngành nghề liên quan, hoặc sau khi làm việc vi phạm quy định công ty bị chấm dứt hợp đồng lao động theo pháp luật, và sau khi được nhà trường tư vấn vẫn không cải thiện, sinh viên phải hoàn trả học bổng đã nhận.
- (四) 學生於合作企業就業期間未滿受領產學獎助金年限（領取 2 年產學獎助金者須留臺就業 24 個月）：應依其未就業之月數比例繳還產學獎助金；不滿一月者，以一月計（如就業地點未在國內，應依未於國內就業之月數比例繳還）。若因中途轉換工作，考量尋職所需時間，應於履約日起算 2 年 6 個月內完成留臺就業 2 年之義務；若未就業時間累計超過半年，則應依其未就業之月數比例償還產學獎助金。
- (4) Thời gian sinh viên làm việc tại doanh nghiệp hợp tác chưa đủ số năm tương ứng với học bổng đã nhận (nhận học bổng 2 năm phải làm việc tại Đài Loan 24 tháng): phải hoàn trả học bổng theo tỷ lệ số tháng không làm việc; dưới một tháng tính là một tháng (nếu nơi làm việc không ở Đài Loan, hoàn trả theo tỷ lệ số tháng không làm việc tại Đài Loan). Trường hợp chuyên việc giữa chừng, xét đến thời gian tìm việc, phải hoàn thành nghĩa vụ làm việc tại Đài Loan 2 năm trong vòng 2 năm 6 tháng kể từ ngày bắt đầu thực hiện hợp đồng; nếu tổng thời gian không làm việc vượt quá nửa năm, phải hoàn trả học bổng theo tỷ lệ số tháng không làm việc.
- (五) 不可歸責於學生之原因（如企業因營運調整停止提供津貼或無職缺聘用致輔導轉介不成、企業違反勞動基準法、學生死亡或重大傷病等），免除履行就業義務，並免追繳產學獎助金與生活津貼。
- (5) Trường hợp không do lỗi của sinh viên (như doanh nghiệp điều chỉnh hoạt động kinh doanh ngừng cấp trợ cấp hoặc không có vị trí tuyển dụng dẫn đến không thể giới thiệu việc làm, doanh nghiệp vi phạm Luật Tiêu chuẩn Lao động, sinh viên qua đời hoặc mắc bệnh/thương tật nghiêm trọng...), sinh viên được miễn nghĩa vụ làm việc và không bị truy thu học bổng cũng như trợ cấp sinh hoạt.

玖、住宿與生活費 Ký túc xá và chi phí sinh hoạt

※下表收費標準供參考用，幣別為新臺幣，實際收費標準以本校公告為準。

※ Bảng mức thu dưới đây chỉ mang tính tham khảo, đơn vị tiền tệ là Đài tệ; mức thu thực tế căn cứ theo thông báo của nhà trường.

項目 Hạng mục	金額（新臺幣／元） Số tiền (Đài tệ)	繳納時間 Thời gian nộp	說明 Mô tả
住宿費 Phí ký túc xá	12,000／學期 12.000 / học kỳ	每學期 Mỗi học kỳ	包含寒暑假住宿（電費按表另計） Bao gồm ở trong kỳ nghỉ đông và nghỉ hè (tiền điện tính riêng theo đồng hồ)
宿舍保證金 Tiền đặt cọc ký túc xá	1,000	入境到校時 Khi nhập cảnh đến trường	依本校宿舍規定辦理 Theo quy định ký túc xá của trường
每月基本生活費 Chi phí sinh hoạt cơ bản hàng tháng	約 6,000～8,000／月 Khoảng 6.000 – 8.000 / tháng	每月 Hàng tháng	餐費及個人生活所需（書籍費另計） Tiền ăn và nhu cầu cá nhân (tiền sách tính riêng)

※學生在臺其他估計費用（保險、居留證、工作許可等），詳見附件四「學生在臺估計費用列表」。

※ Các chi phí ước tính khác của sinh viên tại Đài Loan (bảo hiểm, thẻ cư trú, giấy phép làm việc...), xem Phụ lục 4 “Bảng ước tính chi phí của sinh viên tại Đài Loan”.

壹拾、甄審方式 Phương thức xét tuyển

一、甄審方式 Phương thức xét tuyển

由本校智慧車輛與能源系教授與高力熱處理工業股份有限公司主管共同組成聯合甄選委員會，透過書面審查資料及面試結果進行審查：

Các giảng viên thuộc Khoa Ô tô thông minh và Năng lượng của trường cùng các cán bộ quản lý của Công ty Kaori thành lập Hội đồng tuyển chọn chung. Việc xét tuyển được thực hiện dựa trên kết quả thẩm định hồ sơ và phỏng vấn.

甄審項目 Hạng mục xét tuyển	評分比重 Tỷ lệ điểm	評核重點 Trọng tâm đánh giá
書面審查 Xét duyệt hồ sơ	40%	歷年成績單（GPA）、TOCFL A2 語言證明、操行紀錄與留臺就業意願書。 Bảng điểm các năm (GPA), chứng chỉ TOCFL A2, hồ sơ hạnh kiểm và bản nguyện vọng làm việc tại Đài Loan.
校企聯合面試 Phỏng vấn liên kết nhà trường – doanh nghiệp	60%	華語聽說溝通能力、機械識圖與銲接基礎性向、職場穩定度與留臺發展意願。 Năng lực nghe nói tiếng Trung, khả năng đọc bản vẽ cơ khí và năng khiếu hàn cơ bản, tính ổn định trong công việc và nguyện vọng phát triển tại Đài Loan.

面試於 2026 年 11 月 15 日前完成，得至招生國家進行面試或以線上面試辦理，具體時間另行通知。無故缺席面試者，視同放棄甄選資格。

Phỏng vấn hoàn tất trước ngày 15/11/2026, có thể tổ chức tại quốc gia tuyển sinh hoặc phỏng vấn trực tuyến; thời gian cụ thể sẽ thông báo sau. Người vắng mặt phỏng vấn không có lý do chính đáng được xem như từ bỏ tư cách xét tuyển.

二、入學資格審查程序 Quy trình xét duyệt tư cách nhập học

本校招生委員會依甄審結果核定預定錄取名單（正取 30 名，並得列備取），並於 2026 年 11 月 30 日前將推薦名單提報教育部，待教育部核發獲獎學金資格學生名單後，發給

錄取通知書。總分相同者，以面試成績較高者優先；申請人成績未達錄取標準時，本校得不足額錄取。

Hội đồng Tuyển sinh của trường căn cứ kết quả xét tuyển để phê duyệt danh sách dự kiến trúng tuyển (chính thức 30 người, có thể có danh sách dự bị), và gửi danh sách đề cử lên Bộ Giáo dục trước ngày 30/11/2026; sau khi Bộ Giáo dục phê duyệt danh sách sinh viên đủ tư cách nhận học bổng, nhà trường sẽ cấp giấy báo trúng tuyển. Trường hợp bằng tổng điểm, ưu tiên người có điểm phỏng vấn cao hơn; nếu điểm của người đăng ký không đạt tiêu chuẩn trúng tuyển, nhà trường có thể tuyển không đủ chỉ tiêu.

壹拾壹、錄取 Trúng tuyển

一、本校國際產業人才教育專班（新型專班）由本校新南向交流中心受理，就申請資格進行書面審查，書面審查合格者，則至招生國家進行面試或以線上面試，面試通過名單，依本校程序通過錄取名單。

1. Chương trình Đào tạo Nhân tài Công nghiệp Quốc tế (Lớp chuyên ban kiểu mới) do Trung tâm Giao lưu Tân Hướng Nam của trường tiếp nhận hồ sơ, xét duyệt hồ sơ về tư cách đăng ký; người đạt vòng hồ sơ sẽ được phỏng vấn tại quốc gia tuyển sinh hoặc phỏng vấn trực tuyến; danh sách đạt phỏng vấn sẽ được thông qua thành danh sách trúng tuyển theo quy trình của trường.

二、若發生招生紛爭可向本校新南向交流中心反應申訴，經本校招生委員會討論議決處理（申訴方式及申訴書詳見附表）。

2. Nếu phát sinh tranh chấp tuyển sinh, có thể khiếu nại tới Trung tâm Giao lưu Tân Hướng Nam của trường, Hội đồng Tuyển sinh sẽ thảo luận và quyết định xử lý (phương thức khiếu nại và đơn khiếu nại xem tại phần phụ lục).

三、錄取學生應於 2026 年 12 月 16 日至 12 月 31 日間，與本校及高力熱處理工業股份有限公司簽署產學培育與留臺工作三方行政契約（MOA）；未於期限內完成簽署者，視同放棄錄取資格。

3. Sinh viên trúng tuyển phải ký hợp đồng hành chính ba bên (MOA) về đào tạo hợp tác doanh nghiệp – nhà trường và làm việc tại Đài Loan với nhà trường và Công ty Kaori trong khoảng từ ngày 16/12 đến 31/12/2026; người không hoàn tất ký kết trong thời hạn được xem như từ bỏ tư cách trúng tuyển.

四、錄取新生須繳驗下列正式文件，始得註冊入學：

4. Tân sinh viên trúng tuyển phải nộp và xuất trình các giấy tờ chính thức sau mới được đăng ký nhập học:

(一) 護照正本或永久或長期居留證件正本。

(1) Bản gốc hộ chiếu hoặc bản gốc giấy tờ cư trú vĩnh viễn hoặc dài hạn.

(二) 經駐外館處驗證之最高學歷（或同等學力）證明文件正本。

(2) Bản gốc giấy chứng nhận học vấn cao nhất (hoặc trình độ tương đương) đã được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài xác nhận.

(三) 經駐外館處驗證之最高學歷歷年成績單正本。

(3) Bản gốc bảng điểm các năm của học vấn cao nhất đã được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài xác nhận.

(四) 最近 3 個月內之健康檢查合格證明。

(4) Giấy chứng nhận khám sức khỏe đạt yêu cầu trong vòng 3 tháng gần nhất.

壹拾貳、註冊入學 Đăng ký nhập học

一、錄取考生應依規定如期辦理註冊手續；未依學校規定申請延期或延期期滿未辦理註冊入學手續者，取消入學。

1. Thí sinh trúng tuyển phải làm thủ tục đăng ký nhập học đúng hạn theo quy định; người không xin gia hạn theo quy định của trường hoặc hết thời hạn gia hạn mà chưa làm thủ tục

nhập học sẽ bị hủy tư cách nhập học.

- 二、外國學生所繳證明文件有資格不符、偽造、冒用或變造等情事，本校將撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書，申請人不得異議。

2. Nếu giấy tờ do sinh viên nước ngoài nộp không đủ điều kiện, giả mạo, mạo danh hoặc bị sửa đổi, nhà trường sẽ hủy tư cách trúng tuyển; người đã nhập học sẽ bị hủy học tịch và không được cấp bất kỳ giấy chứng nhận học tập nào; nếu phát hiện sau khi tốt nghiệp, sẽ hủy tư cách tốt nghiệp và thu hồi hoặc hủy bằng cấp; người đăng ký không được khiếu nại.

- 三、經依本管道入學本校之外國學生，不得自行轉讀或升讀各級補習及進修學校（院）、空中大學或空中專科學校、大專校院所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。

3. Sinh viên nước ngoài nhập học theo kênh này không được tự ý chuyển sang hoặc học lên các trường bổ túc, trường giáo dục thường xuyên (học viện), Đại học Mở hoặc Cao đẳng Mở, các lớp cử nhân giáo dục thường xuyên, lớp thạc sĩ tại chức của các trường đại học, cao đẳng và các lớp khác chỉ học vào buổi tối hoặc ngày nghỉ.

- 四、外國學生違反前項規定者，本校將撤銷其自行轉讀或升讀之學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。

4. Sinh viên nước ngoài vi phạm quy định trên, nhà trường sẽ hủy học tịch tự ý chuyển sang hoặc học lên và không cấp bất kỳ giấy chứng nhận học tập nào; nếu phát hiện sau khi tốt nghiệp, sẽ hủy tư cách tốt nghiệp và thu hồi hoặc hủy bằng cấp.

- 五、來臺入學辦理簽證時，須繳交由醫院出具之健康證明至駐外單位辦理，且於註冊時繳交一份至本校，並參加本校入學新生健康檢查。

5. Khi làm thủ tục visa sang Đài Loan nhập học, phải nộp giấy khám sức khỏe do bệnh viện cấp cho cơ quan đại diện, đồng thời nộp một bản cho nhà trường khi đăng ký nhập học và tham gia khám sức khỏe tân sinh viên của trường.

- 六、經註冊入學後，於就學期間在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，即喪失外國學生身分，予以退學處分。

6. Sau khi đăng ký nhập học, nếu trong thời gian học đăng ký hộ khẩu lần đầu, chuyển hộ khẩu vào Đài Loan, nhập tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, sinh viên sẽ mất tư cách sinh viên nước ngoài và bị buộc thôi học.

- 七、本簡章若有未盡事宜，悉依外國學生來臺就學辦法、新型專班實施計畫（修正版）、本校招收外國學生相關規定等法令或本校招生委員會決議處理。

7. Các vấn đề chưa đề cập trong bản thông tin tuyển sinh này sẽ được xử lý theo “Quy chế sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập”, “Kế hoạch thực hiện lớp chuyên ban kiều mới (bản sửa đổi)”, các quy định tuyển sinh sinh viên nước ngoài của trường và các văn bản pháp luật liên quan, hoặc theo quyết nghị của Hội đồng Tuyển sinh.

- 八、入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給。錄取學生來臺升學，持外國護照者，憑護照（效期須超過6個月以上）、6個月內2吋白底彩色半身照片2張、簽證申請表、入學通知書及最近3個月內由衛生福利部疾病管制署或駐外館處認可之國外合格醫院出具之健康檢查合格證明（檢查項目詳見衛生福利部疾病管制署網站：<https://www.cdc.gov.tw>），及我駐外館處要求之其他相關證明文件，向我駐外館處申請居留簽證來臺，並於入國後15日內向居留地內政部移民署服務站申請外僑居留證。

8. Giấy phép nhập học không bảo đảm được cấp visa; visa do cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài cấp. Sinh viên trúng tuyển sang Đài Loan học tập, nếu mang hộ chiếu nước ngoài, cần nộp: hộ chiếu (còn hạn trên 6 tháng), 2 ảnh màu bán thân nền trắng cỡ 2 inch chụp trong vòng 6 tháng, tờ khai xin visa, giấy báo nhập học và giấy chứng nhận khám sức khỏe đạt yêu cầu trong vòng 3 tháng gần nhất do bệnh viện nước ngoài đủ tiêu chuẩn được Cục Kiểm soát Dịch bệnh – Bộ Y tế và Phúc lợi hoặc cơ quan đại diện công nhận cấp (hạng mục khám xem tại website Cục Kiểm soát Dịch bệnh: <https://www.cdc.gov.tw>), cùng các giấy tờ

khác theo yêu cầu của cơ quan đại diện, để xin visa cư trú sang Đài Loan; trong vòng 15 ngày sau khi nhập cảnh, phải đến Trạm dịch vụ của Sở Di dân – Bộ Nội chính tại nơi cư trú để xin Thẻ cư trú người nước ngoài (ARC).

壹拾參、附表 Phụ lục biểu mẫu

敏實科技大學
Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực
115 學年度國際學生新專班入學申請表（附件一）

Đơn đăng ký nhập học lớp chuyên ban kiểu mới dành cho sinh viên quốc tế năm học 115 (Phụ lục 1)

申請人須詳細逐項填寫

Người đăng ký phải điền đầy đủ, chi tiết từng mục

1.申請就讀科系

1. Khoa đăng ký theo học

科系 Khoa	智慧車輛與能源系_國際產業人才教育專班（二年制學士專班） Khoa Ô tô thông minh và Năng lượng – Lớp chuyên ban Đào tạo Nhân tài Công nghiệp Quốc tế (lớp chuyên ban cử nhân hệ 2 năm)
---------	--

2.個人資料

2. Thông tin cá nhân

申請人姓名 Họ tên người đăng ký	中文姓名 Họ tên tiếng Trung			照片黏貼處 Nơi dán ảnh (二吋半身脫帽照片)
	英文姓名 Họ tên tiếng Anh			
※請依護照上姓名填寫 ※ Vui lòng điền họ tên theo hộ chiếu				
護照號碼 Số hộ chiếu		出生日期 Ngày sinh		
性別 Giới tính	☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ	婚姻狀況 Tình trạng hôn nhân	☐ 單身 Độc thân ☐ 已婚 Đã kết hôn	
國籍 Quốc tịch		電話／行動電話 Điện thoại / Di động		
電子郵件 Email		Zalo／Line ID		
通訊地址 Địa chỉ liên lạc				

3.教育背景

3. Quá trình học tập

學校 Trường	學校名稱 Tên trường	主修 Chuyên ngành	學位／年級 Bằng cấp / Năm học	就讀期間(mm/yy) Thời gian học (mm/yy)
高級中學 Trung học phổ thông				
大學／學院／專科 Đại học / Học viện / Cao đẳng				

4.華語文能力與學業表現

4. Năng lực Hán ngữ và thành tích học tập

TOCFL 等級 Cấp độ TOCFL	☐ A2 ☐ B1 ☐ B2 以上 trở lên	聽力成績 Điểm nghe	
歷年平均成績(GPA) Điểm trung bình các năm (GPA)		閱讀成績 Điểm đọc	

5.越南家人與在臺連絡人資訊

5. Thông tin gia đình tại Việt Nam và người liên hệ tại Đài Loan

父親或母親資訊 Thông tin cha hoặc mẹ	關係 Quan hệ	☐ 父親 Cha ☐ 母親 Mẹ	電話／行動電話 Điện thoại / Di động	
	姓名 Họ tên			
	永久地址 Địa chỉ thường trú			
其他親人資訊 Thông tin người thân khác	關係 Quan hệ		電話／行動電話 Điện thoại / Di động	
	姓名 Họ tên			
	通訊地址 Địa chỉ liên lạc			
在臺連絡人資訊 Thông tin người liên hệ tại Đài Loan	關係 Quan hệ		電話／行動電話 Điện thoại / Di động	
	姓名 Họ tên			
	通訊地址 Địa chỉ liên lạc			

簽名（中文及英文姓名）：_____ 日期：_____年____月____日

Chữ ký (họ tên tiếng Trung và tiếng Anh): _____ Ngày: ____/____/____

敏實科技大學
Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực
外國學生入學切結書（附件二）

Bản cam kết nhập học dành cho sinh viên nước ngoài (Phụ lục 2)

1. 本人保證符合中華民國教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定。
 1. Tôi cam đoan đáp ứng quy định của “Quy chế sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập” do Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc ban hành.
2. 本人保證符合以下 5 項其中之一：
 2. Tôi cam đoan thuộc một trong 5 trường hợp sau:

勾選 Đánh dấu	身分別 Loại tư cách
☐	具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，未曾以僑生身分在臺就學、亦未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。 Có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, chưa từng học tại Đài Loan với tư cách học sinh Hoa kiều, và không được Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại phân bổ theo “Quy chế học tập và hỗ trợ học sinh Hoa kiều về nước” trong năm học đăng ký.
☐	具外國國籍且申請時兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外六年以上。且本人未曾以僑生身分在臺就學、亦未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。 Có quốc tịch nước ngoài và tại thời điểm đăng ký đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, từ trước đến nay chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã cư trú liên tục ở nước ngoài từ 6 năm trở lên; đồng thời chưa từng học tại Đài Loan với tư cách học sinh Hoa kiều và không được Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại phân bổ trong năm học đăng ký.
☐	具外國國籍，於申請前曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學、亦未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。 Có quốc tịch nước ngoài, trước khi đăng ký từng đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, tại thời điểm đăng ký đã được Bộ Nội chính cho phép mất quốc tịch đủ 8 năm và đã cư trú liên tục ở nước ngoài từ 6 năm trở lên; đồng thời chưa từng học tại Đài Loan với tư cách học sinh Hoa kiều và không được Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại phân bổ trong năm học đó.
☐	具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，自始未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。 Có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có quyền cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, từ trước đến nay chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã cư trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài đủ 6 năm trở lên.
☐	曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上。 Từng là cư dân Trung Quốc đại lục, nay có quốc tịch nước ngoài và chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã cư trú liên tục ở nước ngoài từ 6 năm trở lên.

3. 本人所持國外學歷證件，確為教育部認可，經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證屬實，保證於錄取報到時，繳交經驗證之國外學歷證件影本、歷年成績證明，若未如期繳交或經查證不符合貴校報考條件，本人自願放棄入學資格，絕無異議。
3. Văn bằng nước ngoài của tôi được Bộ Giáo dục công nhận và đã được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài, cơ quan do Viện Hành chính thành lập hoặc chỉ định, hoặc tổ chức dân sự được ủy thác xác nhận là đúng sự thật. Tôi cam đoan khi làm thủ tục nhập học sẽ nộp bản sao văn bằng và bảng điểm các năm đã được xác nhận; nếu không nộp đúng hạn hoặc qua xác minh không đáp ứng điều kiện dự tuyển của quý trường, tôi tự nguyện từ bỏ tư cách nhập học và không có bất kỳ khiếu nại nào.
4. 本人取得入學許可後，在辦理報到時，須繳交經我國駐外館處、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之畢業證書及成績單（認證章）正本，始得註冊入學，屆時若未如期繳交，即由貴校取消入學資格，絕無異議。
4. Sau khi được cấp giấy phép nhập học, khi làm thủ tục nhập học tôi phải nộp bản gốc bằng tốt nghiệp và bảng điểm (có dấu xác nhận) đã được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài, cơ quan do Viện Hành chính thành lập hoặc chỉ định, hoặc tổ chức dân sự được ủy thác xác nhận thì mới được đăng ký nhập học; nếu không nộp đúng hạn, quý trường sẽ hủy tư cách nhập học, tôi không có bất kỳ khiếu nại nào.
5. 本人未曾遭中華民國內各大專校院退學。如違反此規定並經查證屬實者，取消其入學資格並註銷學籍。
5. Tôi chưa từng bị buộc thôi học tại bất kỳ trường đại học, cao đẳng nào ở Đài Loan. Nếu vi phạm quy định này và được xác minh là đúng, tư cách nhập học sẽ bị hủy và học tịch bị xóa.
6. 本人保證不具中華人民共和國國籍。
6. Tôi cam đoan không có quốc tịch Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.
7. 本人已閱畢簡章條文，並遵守所有簡章上相關規定。
7. Tôi đã đọc kỹ các điều khoản trong bản thông tin tuyển sinh và cam kết tuân thủ mọi quy định liên quan.
8. 上述所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實或不符合規定等情事，若已經錄取者，取消入學資格；若已入學者註銷學籍，且不發給任何有關之學分證明，絕無異議。
8. Tôi đồng ý ủy quyền cho quý trường xác minh bất kỳ nội dung nào nêu trên; nếu có thông tin sai sự thật hoặc không đúng quy định, nếu đã trúng tuyển sẽ bị hủy tư cách nhập học; nếu đã nhập học sẽ bị xóa học tịch và không được cấp bất kỳ giấy chứng nhận tín chỉ nào, tôi không có bất kỳ khiếu nại nào.

簽名（中文及英文姓名）：_____ 日期：_____年____月____日

Chữ ký (họ tên tiếng Trung và tiếng Anh): _____ Ngày: ____/____/____

敏實科技大學
Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực
個人資料蒐集、處理及利用同意書（附件三）
Giấy đồng ý thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân (Phụ lục 3)

敏實科技大學（以下簡稱本校）為蒐集、處理、利用個人資料，依個人資料保護法之規定以本聲明及同意書向您行書面告知並徵求您同意。當您於頁末簽名處簽署本同意書時，表示您已閱讀、瞭解並同意接受本同意書之所有內容。Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực (sau đây gọi là “Nhà trường”), nhằm thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân, theo quy định của Luật Bảo vệ Thông tin Cá nhân, thông báo bằng văn bản và xin sự đồng ý của bạn thông qua bản tuyên bố và giấy đồng ý này. Khi bạn ký tên ở cuối trang, nghĩa là bạn đã đọc, hiểu và đồng ý với toàn bộ nội dung của giấy đồng ý này.

一、基本資料之蒐集、更新及保管

1. Thu thập, cập nhật và lưu giữ thông tin cơ bản

- (一) 本校係依據中華民國「個人資料保護法」與相關法令之規範，蒐集、處理及利用您的個人資料。
 - (1) Nhà trường thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của bạn theo “Luật Bảo vệ Thông tin Cá nhân” của Trung Hoa Dân Quốc và các quy định pháp luật liên quan.
- (二) 請提供您本人正確、最新及完整的個人資料。
 - (2) Vui lòng cung cấp thông tin cá nhân chính xác, mới nhất và đầy đủ của chính bạn.
- (三) 本校因執行業務所蒐集您的個人資料包括表單內所需欄位等。
 - (3) Thông tin cá nhân nhà trường thu thập để thực hiện nghiệp vụ bao gồm các mục cần điền trong biểu mẫu.
- (四) 若您的個人資料有任何異動，請主動向本校申請更正，使其保持正確、最新及完整。
 - (4) Nếu thông tin cá nhân của bạn có bất kỳ thay đổi nào, vui lòng chủ động đề nghị nhà trường cập nhật để bảo đảm thông tin chính xác, mới nhất và đầy đủ.
- (五) 若您提供錯誤、不實、過時或不完整或具誤導性的資料，您將可能損失相關權益。
 - (5) Nếu bạn cung cấp thông tin sai, không trung thực, lỗi thời, không đầy đủ hoặc gây hiểu lầm, bạn có thể mất các quyền lợi liên quan.
- (六) 您可依中華民國「個人資料保護法」，就您的個人資料行使以下權利：1.查詢或請求閱覽；2.請求製給複製本；3.請求補充或更正；4.請求停止蒐集、處理或利用；5.請求刪除。但本校各單位因執行職務或業務所必需者，本校得拒絕您上述之請求。且因您行使上述權利，而導致權益受損時，本校將不負相關賠償責任。
 - (6) Theo “Luật Bảo vệ Thông tin Cá nhân” của Trung Hoa Dân Quốc, bạn có các quyền sau đối với thông tin cá nhân của mình: 1. Tra cứu hoặc yêu cầu xem; 2. Yêu cầu cấp bản sao; 3. Yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa; 4. Yêu cầu ngừng thu thập, xử lý hoặc sử dụng; 5. Yêu cầu xóa. Tuy nhiên, nếu thông tin là cần thiết để các đơn vị của nhà trường thực hiện chức trách hoặc nghiệp vụ, nhà trường có thể từ chối yêu cầu trên. Nhà trường không chịu trách nhiệm bồi thường đối với thiệt hại quyền lợi phát sinh do bạn thực hiện các quyền nêu trên.

二、蒐集個人資料之目的

2. Mục đích thu thập thông tin cá nhân

- (一) 本校係基於「教育行政業務需求」及「新型專班產學獎助金申辦」之特定目的而蒐集您的個人資料，並得提供予教育部、國際產學教育合作聯盟專案辦公室及合作企業作為審核與培育之用。
 - (1) Nhà trường thu thập thông tin cá nhân của bạn cho mục đích cụ thể là “nhu cầu nghiệp vụ hành chính giáo dục” và “xin học bổng hợp tác doanh nghiệp – nhà trường của lớp chuyên ban kiểu mới”, và có thể cung cấp cho Bộ Giáo dục, Văn phòng Dự án Liên minh Hợp tác Giáo dục Quốc tế Doanh nghiệp – Nhà trường và doanh nghiệp hợp tác để phục vụ xét duyệt và đào tạo.
- (二) 當您的個人資料使用方式與本校蒐集的目的不同時，我們會在使用前先徵求您的書面同意，您可以拒絕向本校提供個人資料，但您可能因此喪失您的權益。
 - (2) Khi cách thức sử dụng thông tin cá nhân của bạn khác với mục đích thu thập, nhà trường sẽ xin sự đồng ý bằng văn bản của bạn trước khi sử dụng; bạn có thể từ chối cung cấp thông tin cá nhân cho nhà trường, nhưng có thể vì vậy mà mất các quyền lợi của mình.

三、基本資料之保密：本校如違反「個人資料保護法」規定或因天災、事變或其他不可抗力所致者，致您的個人資料被竊取、洩漏、竄改、遭其他侵害者，本校將於查明後以電話、信函、電子郵件或網站公告等方法，擇適當方式通知您。

3. Bảo mật thông tin cơ bản: Nếu nhà trường vi phạm “Luật Bảo vệ Thông tin Cá nhân” hoặc do thiên tai, sự cố hay nguyên nhân bất khả kháng khác dẫn đến thông tin cá nhân của bạn bị đánh cắp, rò rỉ, sửa đổi hoặc bị xâm phạm, sau khi xác minh nhà trường sẽ thông báo cho bạn bằng hình thức thích hợp như điện thoại, thư, email hoặc thông báo trên website.

四、同意書之效力

4. Hiệu lực của giấy đồng ý

- (一) 當您簽署本同意書時，即表示您已閱讀、瞭解並同意本同意書之所有內容。
 - (1) Khi bạn ký giấy đồng ý này, nghĩa là bạn đã đọc, hiểu và đồng ý với toàn bộ nội dung.
- (二) 本校保留隨時修改本同意書規範之權力，本校將於修改規範時，於本校網頁（站）公告修改之事實，不另作個別通知。如果您不同意修改的內容，請依上述第一條第六款向本校主張停止蒐集、處理及利用個人資料。否則將視為您已同意並接受本同意書該等增訂或修改內容之拘束。
 - (2) Nhà trường bảo lưu quyền sửa đổi giấy đồng ý này bất cứ lúc nào; khi sửa đổi, nhà trường sẽ công bố trên website mà không thông báo riêng. Nếu bạn không đồng ý với nội dung sửa đổi, vui lòng yêu cầu nhà trường ngừng thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân theo khoản 6 mục 1 nêu trên; nếu không, bạn được xem là đã đồng ý và chịu sự ràng buộc của nội dung bổ sung hoặc sửa đổi.

五、準據法與管轄法院：本同意書之解釋與適用，以及本同意書有關之爭議，均應依照中華民國法律予以處理，並以臺灣新竹地方法院為第一審管轄法院。

5. Luật áp dụng và tòa án có thẩm quyền: Việc giải thích, áp dụng giấy đồng ý này và các tranh chấp liên quan đều được xử lý theo pháp luật Trung Hoa Dân Quốc, và Tòa án Địa phương Tân Trúc, Đài Loan là tòa án sơ thẩm có thẩm quyền.

簽名（中文及英文姓名）：_____ 日期：_____年____月____日

Chữ ký (họ tên tiếng Trung và tiếng Anh): _____ Ngày: ____/____/____

敏實科技大學
Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực
學生在臺估計費用列表（附件四）
Bảng ước tính chi phí của sinh viên tại Đài Loan (Phụ lục 4)

項目 Hạng mục	費用 Chi phí	備註 Ghi chú
外籍學生醫療保險（註） Bảo hiểm y tế sinh viên nước ngoài (ghi chú)	新臺幣 3,000 元／前 6 個月（第一學期） 3.000 Đài tệ / 6 tháng đầu (học kỳ 1)	第一次抵臺時自行繳納給本校 Tự nộp cho nhà trường khi đến Đài Loan lần đầu
宿舍保證金 Tiền đặt cọc ký túc xá	新臺幣 1,000 元／次 1.000 Đài tệ / lần	
新生健康檢查費 Phí khám sức khỏe tân sinh viên	新臺幣 1,200 元／次 1.200 Đài tệ / lần	
居留體檢 Khám sức khỏe xin thẻ cư trú	新臺幣 2,200 元／次 2.200 Đài tệ / lần	
全民健康保險 Bảo hiểm Y tế Toàn dân (NHI)	新臺幣 4,956 元／半年（826 元／月） 4.956 Đài tệ / nửa năm (826 Đài tệ/tháng)	在臺連續居留滿 6 個月後依法參加，於開學時繳交 Tham gia theo luật sau khi cư trú liên tục tại Đài Loan đủ 6 tháng, nộp khi khai giảng
外僑居留證費 Phí thẻ cư trú người nước ngoài	新臺幣 1,000 元／年 1.000 Đài tệ / năm	於每學年自行繳納 Tự nộp mỗi năm học
工作許可 Giấy phép làm việc	新臺幣 100 元／半年 100 Đài tệ / nửa năm	
住宿費 Phí ký túc xá	新臺幣 12,000 元／學期（含寒暑假） 12.000 Đài tệ / học kỳ (bao gồm nghỉ đông, nghỉ hè)	電費按表另計 Tiền điện tính riêng theo đồng hồ
書籍費 Tiền sách	依課程而定 Tùy theo môn học	視個人需求而定 Tùy nhu cầu cá nhân
生活費 Chi phí sinh hoạt	每個月新臺幣 6,000~8,000 元 6.000 – 8.000 Đài tệ mỗi tháng	

費用項目 Khoản phí	應屆畢業生 預估金額 (NTD) Học sinh vừa tốt nghiệp Số tiền ước tính (NTD)	非應屆畢業生 預估金額 (NTD) Không phải học sinh vừa tốt nghiệp Số tiền ước tính (NTD)	備註 / 收費頻率 Ghi chú / Tần suất thu
宿舍保證金 Tiền đặt cọc ký túc xá	1,000	1,000	入境到校時繳交 Nộp khi nhập cảnh đến trường
新生健康檢查費 Phí khám sức khỏe sinh viên mới	1,200	1,200	入境到校時繳交 Nộp khi nhập cảnh đến trường
居留體檢 Khám sức khỏe xin thẻ cư trú	2,200	0	入境到校時繳交 Nộp khi nhập cảnh đến trường
外籍學生醫療保險 Bảo hiểm y tế sinh viên nước ngoài	3,000*	3,000*	入境到校時繳交 Nộp khi nhập cảnh đến trường
居留證辦理費用 Phí làm thẻ cư trú	1,000	1,000	每年辦理繳交 Nộp mỗi năm
工作證辦理費用 Phí làm giấy phép làm việc	100	100	每半年辦理繳交 Nộp mỗi nửa năm

註：外國新生需於居留滿六個月後始符合健保投保資格，但為保障學生安全，未能參加健保之前六個月，須辦理外籍學生醫療保險，學生需於註冊時自行負擔前六個月費用，共 3,000 元。

Ghi chú: Tân sinh viên nước ngoài chỉ đủ điều kiện tham gia bảo hiểm y tế toàn dân sau khi cư trú đủ 6 tháng; để bảo đảm an toàn cho sinh viên, trong 6 tháng đầu chưa thể tham gia bảo hiểm y tế toàn dân, sinh viên phải tham gia bảo hiểm y tế sinh viên nước ngoài và tự chi trả phí 6 tháng đầu khi đăng ký nhập học, tổng cộng 3.000 Đài tệ.

此為 2026 年之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動，此表僅供參考，特殊情況不在此限。

Đây là mức chi phí cơ sở năm 2026; chi phí mỗi năm có thể được điều chỉnh, bảng này chỉ mang tính tham khảo, trường hợp đặc biệt không áp dụng.

☐ 是，我已清楚了解以上費用規定。

Có, tôi đã hiểu rõ các quy định về chi phí nêu trên.

簽名（中文及英文姓名）：_____ 日期：_____年____月____日

Chữ ký (họ tên tiếng Trung và tiếng Anh): _____ Ngày: ____/____/____

敏實科技大學

Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực

國際產業人才教育專班（新型專班）學生重要權利義務通知書（附件五）

Thông báo quyền lợi và nghĩa vụ quan trọng của sinh viên Chương trình Đào tạo Nhân tài Công nghiệp Quốc tế (Lớp chuyên ban kiểu mới) (Phụ lục 5)

- 依教育部辦法規範申請來臺就讀，以一次為限。於完成原申請就讀學校之學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。
 - Việc đăng ký sang Đài Loan học tập theo quy chế của Bộ Giáo dục chỉ được một lần. Sau khi hoàn thành chương trình tại trường đã đăng ký, ngoài việc đăng ký chương trình thạc sĩ trở lên được thực hiện trực tiếp theo quy định của từng trường, nếu tiếp tục học tại Đài Loan thì phương thức nhập học phải giống như sinh viên trong nước.
- 學生成績分學業、操行兩種，以一百分為滿分、六十分為及格，成績不及格或不通過之科目，不給予學分。
 - Thành tích của sinh viên gồm học tập và hạnh kiểm, thang điểm tối đa 100, đạt từ 60 điểm; môn học không đạt sẽ không được cấp tín chỉ.
- 修業年限為 2 年，若未在修業年限內完成者，依本校學則規定辦理。
 - Thời gian đào tạo là 2 năm; nếu không hoàn thành trong thời gian đào tạo, sẽ xử lý theo quy chế học vụ của trường.
- 學生需於學校規定時間內繳交學雜費與其他費用（扣除經核定之產學獎助金補助額度後之應繳金額），若未依規定時間繳交者，將依本校學則規定處理。
 - Sinh viên phải nộp học phí, tạp phí và các khoản phí khác trong thời hạn nhà trường quy định (số tiền phải nộp sau khi trừ mức học bổng hợp tác doanh nghiệp – nhà trường đã được phê duyệt); nếu không nộp đúng hạn, sẽ xử lý theo quy chế học vụ của trường.
- 學生使用學生簽證入學，若有休學、退學，必須依規定期限離境。被退學之學生，將失去申請臺灣各大學學士以下級別之使用外國學生身分入學之資格。若休學後復學，需重新辦理居留簽證與換發居留證。
 - Sinh viên nhập học bằng visa du học, nếu bảo lưu hoặc thôi học phải xuất cảnh trong thời hạn quy định. Sinh viên bị buộc thôi học sẽ mất tư cách đăng ký nhập học với tư cách sinh viên nước ngoài vào các chương trình cử nhân trở xuống của các trường đại học tại Đài Loan. Nếu quay lại học sau khi bảo lưu, phải làm lại visa cư trú và đổi thẻ cư trú.
- 第二學年為全時校外實習，於合作企業高力熱處理工業股份有限公司進行，實習單位與內容依本校及合作企業之實際安排。
 - Năm thứ hai là thời gian thực tập toàn thời gian ngoài trường tại doanh nghiệp hợp tác – Công ty Cổ phần Công nghiệp Xử lý nhiệt Kaori; đơn vị và nội dung thực tập theo sắp xếp thực tế của nhà trường và doanh nghiệp hợp tác.
- 請假：需提前完成學校（在校上課期間）或實習廠商（實習期間）之程序，如無特殊事由且未完成者以曠課論。
 - Xin nghỉ phép: phải hoàn tất thủ tục trước với nhà trường (trong thời gian học tại trường) hoặc với doanh nghiệp thực tập (trong thời gian thực tập); nếu không có lý do đặc biệt mà không hoàn tất thủ tục sẽ bị xem là vắng mặt không phép.
- 學生於考試時如有作弊行為，一經查出，除該次成績以零分計算外，並視情節輕重分別予以記過、勒令退學或開除學籍之處分。
 - Sinh viên gian lận trong thi cử, khi bị phát hiện, ngoài việc bãi thi đó bị tính 0 điểm, tùy mức độ nghiêm trọng sẽ bị kỷ luật ghi lỗi, buộc thôi học hoặc khai trừ học tịch.
- 學生可向本校申請工作許可，無工作許可或違反政府規定工讀時數（除寒暑假外每星期最長 20 小時），經學校或任何單位查獲者，將有罰款並有立即遣返回國之可能性。學生若有工讀事宜發生，請主動告知系所與新南向交流中心，以利本校協助輔導與服務。
 - Sinh viên có thể xin giấy phép làm việc thông qua nhà trường; nếu làm việc không có giấy phép hoặc vượt quá số giờ làm thêm theo quy định của chính phủ (ngoài kỳ nghỉ đông, nghỉ hè tối đa 20 giờ mỗi tuần) và bị nhà trường hoặc bất kỳ cơ quan nào phát hiện, sẽ bị phạt tiền và có thể bị trục xuất về nước ngay. Nếu có việc làm thêm, vui lòng chú ý thông báo cho khoa và Trung tâm Giao lưu Tân Hướng Nam để nhà trường hỗ trợ tư vấn và phục vụ.
- 專班學生不得任意轉換學校，需符合政府與學校規範。因個人因素轉學致退出專班者，應依規定返還已領之產學獎助金。
 - Sinh viên lớp chuyên ban không được tùy ý chuyển trường, phải tuân thủ quy định của chính phủ và nhà trường. Sinh viên rút khỏi lớp chuyên ban do chuyển trường vì lý do cá nhân phải hoàn trả học bổng hợp tác doanh nghiệp – nhà trường đã nhận theo quy định.
- 辦理復學：學生應於規定期限內向學校提出復學申請，並自行重新辦理簽證；學校將依當學期所屬系所新型專班之招生缺額辦理復學。
 - Thủ tục quay lại học: sinh viên phải nộp đơn xin quay lại học trong thời hạn quy định và tự làm lại visa; nhà trường sẽ giải quyết căn cứ vào chỉ tiêu còn trống của lớp chuyên ban kiểu mới thuộc khoa trong học kỳ đó.
- 校外實習課程為必修課程，為畢業條件之一，進行該課程同時依然具本校學生身分，故須繳交學雜費；若成績不及格者，將不給予學分。
 - Môn thực tập ngoài trường là môn bắt buộc và là một trong các điều kiện tốt nghiệp; trong thời gian thực tập sinh viên vẫn mang tư cách sinh viên của trường nên phải nộp học phí và tạp phí; nếu kết quả không đạt sẽ không được cấp tín chỉ.
- 錄取學生須與本校及合作企業簽署三方行政契約（MOA），其中將明訂獎助金、津貼、實習及留臺就業之權利與義務。
 - Sinh viên trúng tuyển phải ký hợp đồng hành chính ba bên (MOA) với nhà trường và doanh nghiệp hợp tác, trong đó quy định rõ quyền lợi và nghĩa vụ về học bổng, trợ cấp, thực tập và làm việc tại Đài Loan.
- 新型專班為三方（學生、學校、企業）合作之專案，為達到課程學分要求，學生需配合學校與企業所安排的實習課程內容與時間規畫。
 - Lớp chuyên ban kiểu mới là dự án hợp tác ba bên (sinh viên, nhà trường, doanh nghiệp); để đáp ứng yêu cầu tín chỉ, sinh viên phải tuân theo nội dung và kế hoạch thời gian thực tập do nhà trường và doanh nghiệp sắp xếp.
- 領取國發基金產學獎助金之學生，第 2 學年第 1 學期結束前 TOCFL 聽、讀 2 項皆須達 B1 級（含）以上，始得續領第 2 學年第 2 學期學雜費補助；畢業前須通過 TOCFL B1 級（含）以上。
 - Sinh viên nhận học bổng hợp tác doanh nghiệp – nhà trường của Quỹ Phát triển Quốc gia phải đạt TOCFL cấp B1 trở lên ở cả hai kỹ năng nghe và đọc trước khi kết thúc học kỳ 1 năm thứ hai mới được tiếp tục nhận hỗ trợ học phí và tạp phí học kỳ 2 năm thứ hai; trước khi tốt nghiệp phải đạt TOCFL cấp B1 trở lên.
- 領取 2 年產學獎助金者，畢業後應於合作企業留臺就業 2 年（24 個月）；可歸責於學生之原因未履行者，應依未履約月數比例返還已領之產學獎助金與企業生活津貼。
 - Sinh viên nhận học bổng 2 năm, sau khi tốt nghiệp phải làm việc tại doanh nghiệp hợp tác ở Đài Loan 2 năm (24 tháng); nếu không thực hiện vì lý do thuộc trách nhiệm của sinh viên, phải hoàn trả học bổng và trợ cấp sinh hoạt của doanh nghiệp đã nhận theo tỷ lệ số tháng chưa thực hiện hợp đồng.
- 學校校區內一律禁菸，違規者依於害防制法及學校規定辦理。
 - Cấm hút thuốc trong toàn bộ khuôn viên trường; người vi phạm sẽ bị xử lý theo Luật Phòng chống tác hại thuốc lá và quy định của trường.
- 宿舍禁止吸菸、飲酒、炊食、持有刀械、卡式瓦斯爐、高耗電電器用品、喧嘩、夜不歸宿等事宜，並應遵守本校宿舍門禁及點名規定，違反者將按照學校的規定處理。
 - Trong ký túc xá nghiêm cấm hút thuốc, uống rượu, nấu ăn, tàng trữ dao kiếm, bếp ga mini, thiết bị điện công suất lớn, gây ồn ào, qua đêm bên ngoài không phép...; đồng thời phải tuân thủ quy định giờ giới nghiêm và điểm danh của ký túc xá; người vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của trường.
- 居留證每年需延長一次，有效期限需自行注意，本校新南向交流中心將協辦新辦或延期。
 - Thẻ cư trú phải gia hạn mỗi năm một lần, sinh viên tự chú ý thời hạn hiệu lực; Trung tâm Giao lưu Tân Hướng Nam sẽ hỗ trợ làm mới hoặc gia hạn.
- 有任何的申訴、問題或需要協助，可透過本校新南向交流中心（03-5927700#2903）轉介，或透過教育部境外學生諮詢平台（www.nisa.moe.gov.tw，0800-789-007）反應。
 - Mọi khiếu nại, thắc mắc hoặc cần hỗ trợ, có thể liên hệ Trung tâm Giao lưu Tân Hướng Nam của trường (03-5927700 máy lẻ 2903) để được chuyển tiếp, hoặc phản ánh qua Nền tảng Vấn đề sinh viên nước ngoài của Bộ Giáo dục (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007).
- 其他未盡事宜，請依敏實科技大學學則相關規定辦理。
 - Các vấn đề khác chưa đề cập, vui lòng thực hiện theo quy chế học vụ của Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực.

※以上為重點式條列，若有遺漏，將依相關法規之權利義務辦理。

※ Trên đây là các điểm chính; nếu có thiếu sót, sẽ thực hiện theo quyền lợi và nghĩa vụ quy định trong pháp luật liên quan.

□是，我已清楚了解以上規定。

Có, tôi đã hiểu rõ các quy định nêu trên.

簽名（中文及英文姓名）：_____ 日期：_____年____月____日

Chữ ký (họ tên tiếng Trung và tiếng Anh): _____ Ngày: ____/____/_____

敏實科技大學
Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực
國際學生緊急醫療授權書（附件六）
Giấy ủy quyền điều trị y tế khẩn cấp dành cho sinh viên quốc tế (Phụ lục 6)

學生姓名 Họ tên sinh viên	生日 Ngày sinh
-----------------------	--------------

本人（學生之父母、監護人或法定代理人），已瞭解如本人之子女（被監護人或被代理人，以下簡稱子女）遭遇緊急危險時，敏實科技大學將會試圖緊急通知本人或本人於本授權書中所指定下列緊急聯絡人。

Tôi (cha mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật của sinh viên) hiểu rằng khi con tôi (người được giám hộ hoặc được đại diện, sau đây gọi là “con”) gặp nguy hiểm khẩn cấp, Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực sẽ cố gắng thông báo khẩn cấp cho tôi hoặc người liên hệ khẩn cấp do tôi chỉ định trong giấy ủy quyền này.

本人子女如需接受緊急醫療，基於任何原因致使本人或本人所指定之緊急聯絡人無法接獲通知時，本人謹在此全權授予敏實科技大學及其受雇人，代表本人及本人子女為下列行為：

Nếu con tôi cần được điều trị y tế khẩn cấp mà vì bất kỳ lý do nào tôi hoặc người liên hệ khẩn cấp do tôi chỉ định không thể nhận được thông báo, tôi xin toàn quyền ủy quyền cho Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực và nhân viên của trường thay mặt tôi và con tôi thực hiện các hành vi sau:

1. 提供第一時間之救助。
 1. Thực hiện sơ cứu ban đầu.
2. 授權醫生對本人子女進行檢查及醫療行為。
 2. Ủy quyền cho bác sĩ khám và điều trị cho con tôi.
3. 安排本人子女之運送（不論利用救護車或其他交通工具）前往適宜施行緊急醫療之場所，包括醫院之急診室、醫生之診療室或診所，但不以上述場所為限。
 3. Sắp xếp vận chuyển con tôi (bằng xe cứu thương hoặc phương tiện khác) đến nơi phù hợp để điều trị khẩn cấp, bao gồm phòng cấp cứu bệnh viện, phòng khám của bác sĩ hoặc phòng khám, nhưng không giới hạn ở các nơi trên.
4. 於醫療機構中為獲得相關醫療或手術，得簽署任何經醫療機關判斷後，所要求出具之相關文件。
 4. Ký bất kỳ giấy tờ liên quan nào mà cơ sở y tế yêu cầu theo đánh giá chuyên môn để con tôi được điều trị hoặc phẫu thuật.

本人在此同意負擔所有因治療意外或傷病所生之相關費用。本人亦同意於尋求或提供上述醫療行為之過程中，不論敏實科技大學或其受雇人皆無須負擔任何不逆料之事故，所可能引起之事實或法律上之責任。

Tôi đồng ý chi trả mọi chi phí phát sinh do điều trị tai nạn, thương tích hoặc bệnh tật. Tôi cũng đồng ý rằng trong quá trình tìm kiếm hoặc thực hiện các hành vi y tế nêu trên, Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực và nhân viên của trường không phải chịu bất kỳ trách nhiệm thực tế hay pháp lý nào phát sinh từ các sự cố không lường trước.

如無法連絡本人時，本人所指定本人子女之緊急連絡人如下：

Khi không liên lạc được với tôi, người liên hệ khẩn cấp của con tôi do tôi chỉ định như sau:

序號 STT	姓名 Họ tên	關係 Quan hệ	行動電話 Điện thoại di động	宅（公）電話 Điện thoại nhà（cơ quan）
1.				
2.				

另為確保本人子女在外就學期間之任何醫療行為安全，提供以下資訊：

Ngoài ra, để bảo đảm an toàn cho mọi hoạt động y tế đối với con tôi trong thời gian học tập xa nhà, tôi cung cấp các thông tin sau:

提問內容 Nội dung câu hỏi	是否有此問題 Có vấn đề này không	有（請詳述問題） Có (vui lòng mô tả chi tiết)
本人子女有無長期疾病 Con tôi có bệnh mãn tính không	☐ 有 Có ☐ 無 Không	
有無固定使用之藥物 Có thuốc sử dụng thường xuyên không	☐ 有 Có ☐ 無 Không	
有無過敏之藥物 Có dị ứng thuốc không	☐ 有 Có ☐ 無 Không	
自述 Tự mô tả		

立書人姓名（請以正楷簽名） Họ tên người lập giấy (ký bằng chữ in rõ ràng)			
與學生之關係（稱謂） Quan hệ với sinh viên (xưng hô)			
國籍 Quốc tịch			
居住國之國民（居民）身分證字號 Số CMND/CCCD tại quốc gia cư trú			
聯絡資料 Thông tin liên lạc	行動電話 Điện thoại di động		
	住宅電話 Điện thoại nhà		
	居住處地址 Địa chỉ nơi ở		
	電子郵件信箱 Email		

本資訊將由敏實科技大學持有並加以保密，然必要時得提供於相關醫療機構使用。本表尊重個人自由意志填寫，並請屬實填寫。請於填妥後親簽，送交本校新南向交流中心承辦人收存。

Thông tin này do Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực lưu giữ và bảo mật, khi cần thiết có thể cung cấp cho cơ sở y tế liên quan. Biểu mẫu này được điền trên tinh thần tự nguyện, vui lòng điền trung thực. Sau khi điền xong vui lòng tự ký tên và nộp cho cán bộ phụ trách của Trung tâm Giao lưu Tân Hướng Nam lưu giữ.

簽名（中文及英文姓名）：_____ 日期：_____年____月____日

Chữ ký (họ tên tiếng Trung và tiếng Anh): _____ Ngày: ____/____/____

通知書 Thông báo

學生姓名 Họ tên sinh viên		性別 Giới tính	
出生年月日 Ngày tháng năm sinh		護照號碼 Số hộ chiếu	

本人了解進入國際產業人才教育專班（新型專班）課程，依照教育部規定：
Tôi hiểu rằng khi tham gia chương trình Đào tạo Nhân tài Công nghiệp Quốc tế (Lớp chuyên ban
kiểu mới), theo quy định của Bộ Giáo dục:

申請入學中文授課班級者，華語文能力測驗（基礎級、Level 2，相當於 CEFR A2）聽、
讀 2 項皆須達 A2 級（含）以上；第 2 學年第 1 學期結束前，聽、讀 2 項皆須達 B1 級（含）
以上，始得續領第 2 學年第 2 學期之國發基金學雜費補助；畢業前須通過 TOCFL B1 級（含）
以上。

Người đăng ký lớp giảng dạy bằng tiếng Trung phải đạt Kỳ thi Năng lực Hán ngữ (cấp cơ bản, Level
2, tương đương CEFR A2) cấp A2 trở lên ở cả hai kỹ năng nghe và đọc; trước khi kết thúc học kỳ 1
năm thứ hai, phải đạt cấp B1 trở lên ở cả hai kỹ năng nghe và đọc mới được tiếp tục nhận hỗ trợ học
phí và tạp phí của Quỹ Phát triển Quốc gia cho học kỳ 2 năm thứ hai; trước khi tốt nghiệp phải đạt
TOCFL cấp B1 trở lên.

簽名（中文及英文姓名）：_____ 日期：_____年____月____日

Chữ ký (họ tên tiếng Trung và tiếng Anh): _____ Ngày: ____/____/____

敏實科技大學
Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực
外國學生留學計畫書（附件七）
Kế hoạch du học của sinh viên nước ngoài (Phụ lục 7)

申請人 Người đăng ký		日期 Thời gian	
申請系所 Khoa đăng ký	智慧車輛與能源系 Khoa Ô tô thông minh và Năng lượng 國際產業人才教育專班	擬修讀學位 Bằng cấp dự định theo học	學士 Cử nhân
請以中文撰寫約三百字，敘述個人背景、求學動機、求學期間之讀書計畫，以及完成學業後於合作企業之留臺發展規劃。 Vui lòng viết bằng tiếng Trung khoảng 300 chữ, trình bày hoàn cảnh bản thân, động cơ học tập, kế hoạch học tập trong thời gian theo học, và định hướng phát triển tại doanh nghiệp hợp tác ở Đài Loan sau khi hoàn thành chương trình.			

敏實科技大學

Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực

畢業留臺就業切結與意願書 (附件八)

Bản cam kết và nguyện vọng làm việc tại Đài Loan sau tốt nghiệp (Phụ lục 8)

本人_____ (中文姓名) / _____ (英文姓名, 同護照) 申請就讀敏實科技大學智慧車輛與能源系國際產業人才教育專班 (新型專班), 已詳閱招生簡章有關國發基金產學獎助金及合作企業補助之權利義務規定, 茲切結如下:

Tôi tên _____ (họ tên tiếng Trung) / _____ (họ tên tiếng Anh, theo hộ chiếu), đăng ký theo học Chương trình Đào tạo Nhân tài Công nghiệp Quốc tế (Lớp chuyên ban kiểu mới) Khoa Ô tô thông minh và Năng lượng, Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực, đã đọc kỹ các quy định về quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến học bổng hợp tác doanh nghiệp – nhà trường của Quỹ Phát triển Quốc gia và trợ cấp của doanh nghiệp hợp tác trong bản thông tin tuyển sinh, xin cam kết như sau:

- 一、本人具有畢業後留臺就業之意願, 承諾畢業後至合作企業「高力熱處理工業股份有限公司」擔任氬鐸技術人員/車規檢測人員等職務, 服務至少 2 年 (24 個月), 且不得外派至海外。
 1. Tôi có nguyện vọng làm việc tại Đài Loan sau khi tốt nghiệp, cam kết sau khi tốt nghiệp làm việc tại doanh nghiệp hợp tác “Công ty Cổ phần Công nghiệp Xử lý nhiệt Kaori” ở vị trí kỹ thuật viên hàn argon / nhân viên kiểm định tiêu chuẩn ô tô hoặc tương đương, ít nhất 2 năm (24 tháng), và không được cử đi làm việc ở nước ngoài.
- 二、本人瞭解領取 2 年產學獎助金者, 應於履約日起算 2 年 6 個月內完成留臺就業 24 個月之義務。
 2. Tôi hiểu rằng người nhận học bổng 2 năm phải hoàn thành nghĩa vụ làm việc tại Đài Loan 24 tháng trong vòng 2 năm 6 tháng kể từ ngày bắt đầu thực hiện hợp đồng.
- 三、本人如因可歸責於本人之原因 (如中途休、退學或轉學, 學習表現不佳遭退學或開除學籍, 畢業後未至合作企業就業或違規遭終止勞動契約等) 未履行前述義務, 同意依未履約之月數比例, 返還已受領之國發基金產學獎助金與企業生活津貼; 不滿一月者, 以一月計。
 3. Nếu vì lý do thuộc trách nhiệm của bản thân (như bảo lưu, thôi học hoặc chuyển trường giữa chừng, bị buộc thôi học hoặc khai trừ học tịch do kết quả học tập kém, sau khi tốt nghiệp không làm việc tại doanh nghiệp hợp tác hoặc vi phạm quy định bị chấm dứt hợp đồng lao động...) mà không thực hiện nghĩa vụ nêu trên, tôi đồng ý hoàn trả học bổng của Quỹ Phát triển Quốc gia và trợ cấp sinh hoạt của doanh nghiệp đã nhận theo tỷ lệ số tháng chưa thực hiện hợp đồng; dưới một tháng tính là một tháng.
- 四、本人同意於錄取後與敏實科技大學及高力熱處理工業股份有限公司簽署三方行政契約 (MOA), 並遵守契約所訂之權利義務。
 4. Tôi đồng ý sau khi trúng tuyển sẽ ký hợp đồng hành chính ba bên (MOA) với Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực và Công ty Cổ phần Công nghiệp Xử lý nhiệt Kaori, và tuân thủ các quyền lợi, nghĩa vụ quy định trong hợp đồng.
- 五、本人同意配合學校與合作企業所安排之課程、職場體驗工讀及校外實習。
 5. Tôi đồng ý tuân theo chương trình học, làm thêm trải nghiệm tại doanh nghiệp và thực tập ngoài trường do nhà trường và doanh nghiệp hợp tác sắp xếp.

此致 敏實科技大學

Kính gửi: Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực

立切結書人 (簽名): _____

Người lập bản cam kết (ký tên): _____

護照號碼: _____

Số hộ chiếu: _____

聯絡電話: _____

Số điện thoại liên lạc: _____

家長/監護人 (簽名): _____

Phụ huynh / Người giám hộ (ký tên): _____

西元 _____ 年 _____ 月 _____ 日

Ngày _____ tháng _____ năm _____

政府單位
Cơ quan chính phủ

單位名稱 Tên cơ quan	說明 Mô tả
中華民國駐外辦事處 Văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc ở nước ngoài	中華民國外交部網站提供更多駐外辦事處資訊 Website Bộ Ngoại giao Trung Hoa Dân Quốc cung cấp thêm thông tin về các văn phòng đại diện ở nước ngoài 網址：https://www.mofa.gov.tw
駐越南臺北經濟文化辦事處 Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam	越南學生申請居留簽證之單位 Cơ quan cấp visa cư trú cho sinh viên Việt Nam 網址：https://www.roc-taiwan.org/vn
外交部領事事務局 Cục Lãnh sự – Bộ Ngoại giao	申請換發居留簽證之單位 Cơ quan cấp đổi visa cư trú TEL：+886-2-2343-2888 網址：https://www.boca.gov.tw
內政部移民署 Sở Di dân – Bộ Nội chính	申請換發外僑居留證之單位 Cơ quan cấp đổi Thẻ cư trú người nước ngoài (ARC) 網址：https://www.immigration.gov.tw
教育部國際及兩岸教育司 Vụ Giáo dục Quốc tế và Hai bờ eo biển – Bộ Giáo dục	綜理臺灣之國際教育相關事宜 Phụ trách các vấn đề giáo dục quốc tế của Đài Loan 網址：https://depart.moe.edu.tw/ed2500/
國際產業人才教育專班（新型專班）專案辦公室 Văn phòng Dự án Chương trình Đào tạo Nhân tài Công nghiệp Quốc tế (Lớp chuyên ban kiểu mới)	新型專班計畫相關資訊 Thông tin liên quan đến chương trình lớp chuyên ban kiểu mới 網址：https://intensepo2023.ntu.edu.tw/
教育部境外學生諮詢平台 Nền tảng tư vấn sinh viên nước ngoài – Bộ Giáo dục	境外學生諮詢及申訴 Tư vấn và tiếp nhận khiếu nại của sinh viên nước ngoài TEL：0800-789-007 網址：https://www.nisa.moe.gov.tw
勞動部勞動力發展署 Cục Phát triển Lực lượng Lao động – Bộ Lao động	外國學生工作許可申請 Cấp giấy phép làm việc cho sinh viên nước ngoài 網址：https://ezwp.wda.gov.tw

保險 Bảo hiểm

外國新生醫療保險

Bảo hiểm y tế dành cho tân sinh viên nước ngoài

外國新生抵臺第一學期必須投保外國新生醫療保險，一期為六個月，費用為新臺幣 3,000 元，投保生效日以校定時間為主。

Tân sinh viên nước ngoài trong học kỳ đầu tiên đến Đài Loan bắt buộc phải tham gia bảo hiểm y tế dành cho tân sinh viên nước ngoài, mỗi kỳ 6 tháng, phí 3.000 Đài tệ; ngày bảo hiểm có hiệu lực theo thời gian nhà trường quy định.

全民健康保險

Bảo hiểm Y tế Toàn dân (NHI)

外國學生來臺就學者，自居留滿六個月時，依法應參加全民健康保險，並繳交健保費用（新臺幣 4,956 元／半年，費率如有調整依規定辦理），於開學時繳交。詳細規定請瀏覽衛生福利部中央健康保險署網站：
<https://www.nhi.gov.tw>

Sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập, khi cư trú đủ 6 tháng phải tham gia Bảo hiểm Y tế Toàn dân theo luật và nộp phí bảo hiểm (4.956 Đài tệ / nửa năm; nếu mức phí điều chỉnh sẽ thực hiện theo quy định), nộp khi khai giảng. Quy định chi tiết xem website Cục Bảo hiểm Y tế Quốc gia – Bộ Y tế và Phúc lợi: <https://www.nhi.gov.tw>

外僑居留證 (ARC)

Thẻ cư trú người nước ngoài (ARC)

外僑居留證是外國學生在臺灣之身分證明文件，證明外國學生居留在臺灣的效期與身分。費用：新臺幣 1,000 元／年。

Thẻ cư trú người nước ngoài là giấy tờ tùy thân của sinh viên nước ngoài tại Đài Loan, chứng minh thời hạn cư trú và thân phận của sinh viên tại Đài Loan. Phí: 1.000 Đài tệ / năm.

注意事項：未在居留證效期內辦理延期者，移民署將有權廢止當事人居留許可，並得強制出國。詳細規定請瀏覽內政部移民署網站：<https://www.immigration.gov.tw>

Lưu ý: Người không gia hạn trong thời hạn hiệu lực của thẻ cư trú, Sở Di dân có quyền hủy giấy phép cư trú và có thể cưỡng chế xuất cảnh. Quy định chi tiết xem website Sở Di dân – Bộ Nội chính: <https://www.immigration.gov.tw>

停留簽證轉換至居留簽證

Chuyển đổi từ visa lưu trú sang visa cư trú

持簽證目的為就學等停留簽證來臺者，在停留期限屆滿前，至外交部領事事務局申請改發居留簽證（已持有居留簽證者，無需辦理）。使用免簽證或落地簽證方式入境，或以非就學簽證目的持有停留簽證來臺者，不得以就學為由要求轉換居留簽證或申請延長停留期限。

Người đến Đài Loan bằng visa lưu trú với mục đích du học, trước khi hết hạn lưu trú phải đến Cục Lãnh sự – Bộ Ngoại giao xin chuyển sang visa cư trú (người đã có visa cư trú không cần làm). Người nhập cảnh bằng hình thức miễn visa hoặc visa tại cửa khẩu, hoặc có visa lưu trú không vì mục đích du học, không được lấy lý do du học để yêu cầu chuyển sang visa cư trú hoặc xin gia hạn thời gian lưu trú.

工作許可

Giấy phép làm việc

外國學生如欲在臺灣工作，依規定必須先申請並取得工作許可。費用：新臺幣 100 元／半年。

Sinh viên nước ngoài muốn làm việc tại Đài Loan phải xin và được cấp giấy phép làm việc trước theo quy định. Phí: 100 Đài tệ / nửa năm.

1. 工作許可期間最長為 6 個月，除寒暑假外，每星期最長工作時數為 20 小時。

1. Giấy phép làm việc có thời hạn tối đa 6 tháng; ngoài kỳ nghỉ đông và nghỉ hè, thời gian làm việc tối đa 20 giờ mỗi tuần.

2. 未經許可在臺工作，應處新臺幣 3 萬元以上 15 萬元以下罰鍰，並即令其出國（就業服務法第 68 條）。

2. Làm việc tại Đài Loan khi chưa được cấp phép sẽ bị phạt từ 30.000 đến 150.000 Đài tệ và bị buộc xuất cảnh ngay (Điều 68 Luật Dịch vụ Việc làm).

詳細規定請瀏覽勞動部勞動力發展署網站：<https://ezwp.wda.gov.tw>

Quy định chi tiết xem website Cục Phát triển Lực lượng Lao động – Bộ Lao động: <https://ezwp.wda.gov.tw>

考生申訴方式

Phương thức khiếu nại của thí sinh

1. 應於本次招生錄取名單公告之日起一週內，以書面「敏實科技大學國際產業人才教育專班（新型專班）申訴書」提出，逾期不予受理。
 1. Trong vòng một tuần kể từ ngày công bố danh sách trúng tuyển, thí sinh nộp “Đơn khiếu nại Chương trình Đào tạo Nhân tài Công nghiệp Quốc tế (Lớp chuyên ban kiểu mới) Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực” bằng văn bản; quá hạn sẽ không được tiếp nhận.
2. 申訴者應為考生本人，申訴事項以書面檢附相關證明文件提出，並應於申訴書中載明姓名、報名系所、護照號碼、電話／行動電話、電子郵件、地址、申訴事由、建議事項。申訴書請寄至：int@mitust.edu.tw。
 2. Người khiếu nại phải là chính thí sinh, nội dung khiếu nại phải được trình bày bằng văn bản kèm giấy tờ chứng minh liên quan, trong đơn phải ghi rõ họ tên, khoa đăng ký, số hộ chiếu, điện thoại/di động, email, địa chỉ, lý do khiếu nại và đề xuất. Vui lòng gửi đơn khiếu nại đến: int@mitust.edu.tw.
3. 考生申訴案，如有下列情形者不予受理：
 3. Khiếu nại của thí sinh thuộc các trường hợp sau sẽ không được tiếp nhận:
 - a. 招生有關法令或招生簡章已有明確規範者。
 - a. Vấn đề đã được quy định rõ trong văn bản pháp luật về tuyển sinh hoặc bản thông tin tuyển sinh.
 - b. 逾申訴期限者。
 - b. Quá thời hạn khiếu nại.
4. 申訴以 1 次為限，申訴處理結果經本校招生委員會議決後，由新南向交流中心回覆申訴人。
 4. Mỗi thí sinh chỉ được khiếu nại 1 lần; kết quả xử lý sau khi Hội đồng Tuyển sinh của trường quyết nghị sẽ do Trung tâm Giao lưu Tân Hướng Nam phản hồi cho người khiếu nại.

敏實科技大學
Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực
國際產業人才教育專班（新型專班）申訴書
Đơn khiếu nại Chương trình Đào tạo Nhân tài Công nghiệp Quốc tế (Lớp chuyên ban khiếu mới)

姓名 Họ tên	中文姓名 Họ tên tiếng Trung		
	英文姓名 Họ tên tiếng Anh		
系所 Khoa		護照號碼 Số hộ chiếu	
電話／行動電話 Điện thoại / Di động		電子郵件 Email	
地址 Địa chỉ			
申訴事由 Lý do khiếu nại			
建議事項 Đề xuất			
申請人簽名 Chữ ký người khiếu nại			
日期 Thời gian	年	月	日 Ngày tháng năm